性別平等教育法

Gender Equity Education Act

LUẬT GIÁO DỤC BÌNH ĐẲNG GIỚI

ច្បាប់ស្តីពីការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ

第 一 章 總則

Chapter I General Provisions

Chương I Quy định chung

ជំពូកទី១ បទប្បញ្ញត្តិទូទៅ

第 1 條

為促進性別地位之實質平等，消除性別歧視，維護人格尊嚴，厚植並建立性別平等之教育資源與環境，特制定本法。本法未規定者，適用其他法律之規定。

Article 1

This Act is enacted to promote substantive equality in gender status, eliminate gender discrimination, safeguard human dignity, and enhance and establish educational resources and environments for gender equity. Matters not provided for in this Act shall be governed by the provisions of other applicable laws.

Điều 1

Nhằm thúc đẩy sự bình đẳng thực chất về địa vị giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, bảo vệ nhân phẩm, củng cố và xây dựng nguồn lực cùng môi trường giáo dục bình đẳng giới, Luật này được ban hành.

Đối với những vấn đề không được quy định trong Luật này, áp dụng quy định của các luật khác.

មាត្រា ១

ច្បាប់នេះត្រូវបានបង្កើតឡើងក្នុងគោលបំណងលើកកម្ពស់សមភាពជាក់ស្តែងនៃស្ថានភាពយេនឌ័រ លុបបំបាត់ការរើសអើងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ
ការពារសេចក្តីថ្លៃថ្នូររបស់មនុស្ស ពង្រឹង និងបង្កើតធនធានអប់រំ
និងបរិស្ថានអប់រំដែលមានសមភាពយេនឌ័រ។
ចំពោះបញ្ហាដែលមិនមានចែងក្នុងច្បាប់នេះ
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃច្បាប់ពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

第 2 條

本法用詞定義如下：

一、性別平等教育：指以教育方式教導尊重多元性別差異，消除性別歧視，促進性

別地位之實質平等。

二、學校：指公私立各級學校。

三、性侵害：指性侵害犯罪防治法所稱性侵害犯罪之行為。

四、性騷擾：指符合下列情形之一，且未達性侵害之程度者：

（一）以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且具有性意味或性別歧視之言詞或行為，致影響他人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者。

（二）以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條件者。

五、性霸凌：指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為且非屬性騷擾者。

六、性別認同：指個人對自我歸屬性別的自我認知與接受。

七、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件：指性侵害、性騷擾或性霸凌事件之一方為學校校長、教師、職員、工友或學生，他方為學生者。

Article 2

The terms used in this Act are defined as follows:

1. Gender Equity Education: Education that teaches respect for diverse gender differences, eliminates gender discrimination, and promotes substantive equality in gender status.

2. School: Refers to public and private schools at all levels.

3. Sexual Assault: Refers to acts constituting sexual assault offenses as defined in the Sexual Assault Crime Prevention Act.

4. Sexual Harassment: Refers to any of the following circumstances that do not constitute sexual assault:

(1) Engaging, explicitly or implicitly, in unwelcome words or conduct of a sexual nature or involving gender discrimination, thereby adversely affecting another person’s human dignity or opportunities or performance in learning or work.

(2) Using conduct related to sex or gender as a condition for oneself or another person to obtain, lose, or have reduced rights or interests related to learning or work.

5. Sexual Bullying: Refers to conduct, through verbal, physical, or other forms of violence, that demeans, attacks, or threatens another person on the basis of their gender characteristics, gender traits, sexual orientation, or gender identity, and that does not constitute

sexual harassment.

6. Gender Identity: Refers to an individual's self-perception and acceptance of the gender to which they identify themselves as belonging.

7. Campus Sexual Assault, Sexual Harassment, or Sexual Bullying Incident: Refers to an incident of sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying in which one party is a school principal, teacher, staff member, worker, or student, and the other party is a student.

Điều 2

Các thuật ngữ được sử dụng trong Luật này được định nghĩa như sau:

1. Giáo dục bình đẳng giới: là việc thông qua phương thức giáo dục để hướng dẫn tôn trọng sự đa dạng về giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới và thúc đẩy sự bình đẳng thực chất về địa vị giới.

2. Trường học: là các trường công lập và tư thục thuộc mọi cấp học.

3. Xâm hại tình dục: là hành vi phạm tội xâm hại tình dục được quy định trong Luật Phòng, chống tội phạm xâm hại tình dục.

4. Quấy rối tình dục: là hành vi thuộc một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa đến mức cấu thành hành vi xâm hại tình dục:

4.1. Bằng hình thức công khai hoặc ngầm ám chỉ, thực hiện lời nói hoặc hành vi mang hàm ý tình dục hoặc có tính phân biệt đối xử về giới mà người khác không mong muốn, làm ảnh hưởng đến nhân phẩm, cơ hội hoặc kết quả học tập hay làm việc của người đó.

4.2. Lấy hành vi có liên quan đến tình dục hoặc giới làm điều kiện để bản thân hoặc người khác được hưởng, bị mất hoặc bị giảm sút các quyền và lợi ích liên quan đến học tập hoặc làm việc.

5. Bạo lực trên cơ sở giới: là hành vi sử dụng lời nói, hành động thể chất hoặc hình thức bạo lực khác để hạ thấp, công kích hoặc đe dọa người khác dựa trên đặc trưng giới tính, đặc điểm giới, xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới của người đó và hành vi này không thuộc trường hợp quấy rối tình dục.

6. Bản dạng giới: là sự tự nhận thức và chấp nhận của một cá nhân về giới mà bản thân mình thuộc về.

7. Vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học: là vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới mà một bên là hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên, nhân viên phục vụ hoặc học sinh của trường và bên còn lại là học sinh.

មាត្រា ២

ពាក្យដែលប្រើក្នុងច្បាប់នេះ មាននិយមន័យដូចខាងក្រោម៖

១. ការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ៖

សំដៅលើការអប់រំដែលបង្រៀនឱ្យគោរពភាពចម្រុះនៃភាពខុសគ្នាផ្នែកយេនឌ័រ

លុបបំបាត់ការរើសអើងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ

និងលើកកម្ពស់សមភាពជាក់ស្តែងនៃស្ថានភាពយេនឌ័រ។
២. សាលារៀន៖ សំដៅលើសាលារៀនរដ្ឋ និងឯកជនគ្រប់កម្រិត។
៣. ការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ៖ សំដៅលើអំពើដែលជាបទល្មើសរំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ដូចដែលបានកំណត់ក្នុងច្បាប់ស្តីពីការបង្ការ និងទប់ស្កាត់បទល្មើសរំលោភបំពានផ្លូវភេទ។
៤. ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ៖ សំដៅលើករណីណាមួយដូចខាងក្រោម
ដែលមិនទាន់ដល់កម្រិតជាការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ៖
(១) ការប្រើពាក្យសម្តី ឬប្រព្រឹត្តអាកប្បកិរិយាដោយចំហ ឬដោយបង្កប់ន័យ
ដែលមិនត្រូវបានស្វាគមន៍ និងមានអត្ថន័យផ្លូវភេទ ឬមានលក្ខណៈរើសអើងយេនឌ័រ
ដែលបណ្តាលឱ្យប៉ះពាល់ដល់សេចក្តីថ្លៃថ្នូររបស់បុគ្គល ឱកាស ឬសមិទ្ធផលក្នុងការសិក្សា
ឬការងាររបស់អ្នកដទៃ។
(២) ការប្រើអាកប្បកិរិយាដែលពាក់ព័ន្ធនឹងភេទ ឬយេនឌ័រ ជាលក្ខខណ្ឌសម្រាប់ខ្លួនឯង
ឬអ្នកដទៃ ក្នុងការទទួលបាន បាត់បង់ ឬត្រូវបានកាត់បន្ថយសិទ្ធិ
និងផលប្រយោជន៍ដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការសិក្សា ឬការងារ។
៥. ការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ៖ សំដៅលើអាកប្បកិរិយាដែលប្រើពាក្យសម្តី
អំពើលើរាងកាយ ឬទម្រង់អំពើហិង្សាផ្សេងទៀត ដើម្បីបន្ទាបបន្ថោក រាយប្រហារ
ឬគំរាមកំហែងអ្នកដទៃ ដោយផ្អែកលើលក្ខណៈភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ ទំនោរផ្លូវភេទ
ឬអត្តសញ្ញាណយេនឌ័ររបស់ពួកគេ ហើយមិនមែនជាការបៀតបៀនផ្លូវភេទ។
៦. អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ៖ សំដៅលើការយល់ដឹង
និងការទទួលស្គាល់របស់បុគ្គលចំពោះយេនឌ័រដែលខ្លួនយល់ថាខ្លួនជាសមាជិក។
៧. ហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន៖
សំដៅលើហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ ដែលភាគីម្ខាងជានាយកសាលា គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក
កម្មករ ឬសិស្ស/និស្សិតរបស់សាលារៀន ហើយភាគីម្ខាងទៀតជាសិស្ស/និស្សិត។

第 3 條

本法所稱主管機關：在中央為教育部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。

Article 3

The competent authorities referred to in this Act are: the Ministry of Education at the central government level; the municipal government in a special municipality; and the county (city) government in a county (city).

Điều 3

Cơ quan có thẩm quyền được quy định trong Luật này: ở cấp trung ương là Bộ Giáo dục;

tại thành phố trực thuộc Trung ương là chính quyền thành phố trực thuộc Trung ương; tại huyện (thành phố) là chính quyền huyện (thành phố).

មាត្រា ៣

អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដែលសំដៅក្នុងច្បាប់នេះ គឺ៖ នៅថ្នាក់កណ្តាល គឺក្រសួងអប់រំ; នៅក្នុងក្រុងពិសេស គឺរដ្ឋបាលក្រុងពិសេស; និងនៅក្នុងស្រុក (ក្រុង) គឺរដ្ឋបាលស្រុក (ក្រុង)។

第 4 條

中央主管機關應設性別平等教育委員會，其任務如下：

一、研擬全國性之性別平等教育相關法規、政策及年度實施計畫。

二、協調及整合相關資源，協助並補助地方主管機關及所主管學校、社教機構落實性別平等教育之實施與發展。

三、督導考核地方主管機關及所主管學校、社教機構性別平等教育相關工作之實施。

四、推動性別平等教育之課程、教學、評量與相關問題之研究與發展。

五、規劃及辦理性別平等教育人員之培訓。

六、提供性別平等教育相關事項之諮詢服務及調查、處理與本法有關之案件。

七、推動全國性有關性別平等之家庭教育及社會教育。

八、其他關於全國性之性別平等教育事務。

Article 4

The central competent authority shall establish a Gender Equity Education Committee. Its duties shall be as follows:

1. To formulate nationwide laws and regulations, policies, and annual implementation plans related to gender equity education.

2. To coordinate and integrate relevant resources, and to assist and subsidize local competent authorities, schools under their jurisdiction, and social education institutions in implementing and developing gender equity education.

3. To supervise and evaluate the implementation of gender equity education-related work by local competent authorities, schools under their jurisdiction, and social education institutions.

4. To promote research and development concerning curricula, teaching, assessment, and related issues in gender equity education.

5. To plan and conduct training for personnel engaged in gender equity education.

6. To provide consultation services on matters related to gender equity education, and to investigate and handle cases related to this Act.

7. To promote nationwide family education and social education concerning gender equity.

8. To handle other nationwide matters concerning gender equity education.

Điều 4

Cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương phải thành lập Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Nghiên cứu, xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách và kế hoạch thực hiện hằng năm về giáo dục bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc.

2. Điều phối và tổng hợp các nguồn lực có liên quan; hỗ trợ và trợ cấp cho các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, các trường học và cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý nhằm triển khai và phát triển giáo dục bình đẳng giới.

3. Chỉ đạo, giám sát và đánh giá việc thực hiện các công tác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, các trường học và cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý.

4. Thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển chương trình, hoạt động giảng dạy, phương thức đánh giá cùng các vấn đề có liên quan đến giáo dục bình đẳng giới.

5. Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo nhân sự làm công tác giáo dục bình đẳng giới.

6. Cung cấp dịch vụ tư vấn về các vấn đề liên quan đến giáo dục bình đẳng giới; điều tra và xử lý các vụ việc có liên quan đến Luật này.

7. Thúc đẩy giáo dục gia đình và giáo dục xã hội về bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc.

8. Các công việc khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc.

មាត្រា ៤

អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល ត្រូវបង្កើត គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ដែលមានភារកិច្ចដូចខាងក្រោម៖

១. រៀបចំ និងតាក់តែងច្បាប់ បទប្បញ្ញត្តិ គោលនយោបាយ
និងផែនការអនុវត្តប្រចាំឆ្នាំថ្នាក់ជាតិ ដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

២. សម្របសម្រួល និងធ្វើសមាហរណកម្មធនធានពាក់ព័ន្ធ ព្រមទាំងជួយ
និងផ្តល់ការឧបត្ថម្ភដល់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់មូលដ្ឋាន
សាលារៀនដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់អាជ្ញាធរទាំងនោះ និងស្ថាប័នអប់រំសង្គម
ដើម្បីអនុវត្ត និងអភិវឌ្ឍការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៣. ត្រួតពិនិត្យ
និងវាយតម្លៃការអនុវត្តការងារពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់អាជ្ញាធរមានសម
ត្ថកិច្ចថ្នាក់មូលដ្ឋាន សាលារៀនដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រង និងស្ថាប័នអប់រំសង្គម។

៤. ជំរុញការស្រាវជ្រាវ និងអភិវឌ្ឍកម្មវិធីសិក្សា ការបង្រៀន ការវាយតម្លៃ
និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៥. រៀបចំផែនការ

និងអនុវត្តការបណ្តុះបណ្តាលបុគ្គលិកដែលបំពេញការងារពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៦.ផ្តល់សេវាពិគ្រោះយោបល់លើបញ្ហាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ ព្រមទាំងស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយករណីដែលពាក់ព័ន្ធនឹងច្បាប់នេះ។

៧.ជំរុញការអប់រំក្នុងគ្រួសារ និងការអប់រំសង្គមថ្នាក់ជាតិ ដែលពាក់ព័ន្ធនឹងសមភាពយេនឌ័រ។

៨.បំពេញកិច្ចការផ្សេងទៀតដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រថ្នាក់ជាតិ។

第 5 條

直轄市、縣（市）主管機關應設性別平等教育委員會，其任務如下：

一、研擬地方之性別平等教育相關法規、政策及年度實施計畫。

二、協調及整合相關資源，並協助所主管學校、社教機構落實性別平等教育之實施與發展。

三、督導考核所主管學校、社教機構性別平等教育相關工作之實施。

四、推動性別平等教育之課程、教學、評量及相關問題之研究發展。

五、提供所主管學校、社教機構性別平等教育相關事項之諮詢服務及調查、處理與本法有關之案件。

六、辦理所主管學校教育人員及相關人員之在職進修。

七、推動地方有關性別平等之家庭教育及社會教育。

八、其他關於地方之性別平等教育事務。

Article 5

The competent authorities of special municipalities and counties (cities) shall establish Gender Equity Education Committees. Their duties shall be as follows:

1. To formulate local laws and regulations, policies, and annual implementation plans related to gender equity education.

2. To coordinate and integrate relevant resources, and to assist schools and social education institutions under their jurisdiction in implementing and developing gender equity education.

3. To supervise and evaluate the implementation of gender equity education-related work by schools and social education institutions under their jurisdiction.

4. To promote research and development concerning curricula, teaching, assessment, and related issues in gender equity education.

5. To provide schools and social education institutions under their jurisdiction with consultation services on matters related to gender

equity education, and to investigate and handle cases related to this Act.

6. To provide in-service training for educational personnel and other relevant personnel of schools under their jurisdiction.

7. To promote local family education and social education concerning gender equity.

8. To handle other local matters concerning gender equity education.

Điều 5

Cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc Trung ương và huyện (thành phố) phải thành lập Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Nghiên cứu, xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách và kế hoạch thực hiện hằng năm về giáo dục bình đẳng giới tại địa phương.

2. Điều phối và tổng hợp các nguồn lực có liên quan; đồng thời hỗ trợ các trường học và cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý triển khai và phát triển giáo dục bình đẳng giới.

3. Chỉ đạo, giám sát và đánh giá việc thực hiện các công tác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới của các trường học và cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý.

4. Thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển chương trình, hoạt động giảng dạy, phương thức đánh giá cùng các vấn đề có liên quan đến giáo dục bình đẳng giới.

5. Cung cấp dịch vụ tư vấn cho các trường học và cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý về những vấn đề liên quan đến giáo dục bình đẳng giới; điều tra và xử lý các vụ việc có liên quan đến Luật này.

6. Tổ chức bồi dưỡng trong quá trình công tác cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và những người có liên quan tại các trường học thuộc phạm vi quản lý.

7. Thúc đẩy giáo dục gia đình và giáo dục xã hội về bình đẳng giới tại địa phương.

8. Các công việc khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới tại địa phương.

មាត្រា ៥

អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស និងស្រុក (ក្រុង) ត្រូវបង្កើត
គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ ដែលមានភារកិច្ចដូចខាងក្រោម៖

១. រៀបចំ និងតាក់តែងច្បាប់ បទប្បញ្ញត្តិ គោលនយោបាយ
និងផែនការអនុវត្តប្រចាំឆ្នាំនៅថ្នាក់មូលដ្ឋាន
ដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

២. សម្របសម្រួល និងធ្វើសមាហរណកម្មធនធានពាក់ព័ន្ធ ព្រមទាំងជួយសាលារៀន
និងស្ថាប័នអប់រំសង្គមដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់ខ្លួន ក្នុងការអនុវត្ត
និងអភិវឌ្ឍការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៣. ត្រួតពិនិត្យ
និងវាយតម្លៃការអនុវត្តការងារពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន

និងស្ថាប័នអប់រំសង្គមដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់ខ្លួន។

៤. ជំរុញការស្រាវជ្រាវ និងអភិវឌ្ឍកម្មវិធីសិក្សា ការបង្រៀន ការវាយតម្លៃ និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៥. ផ្តល់សេវាពិគ្រោះយោបល់ដល់សាលារៀន និងស្ថាប័នអប់រំសង្គមដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់ខ្លួន អំពីបញ្ហាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ ព្រមទាំងស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយករណីដែលពាក់ព័ន្ធនឹងច្បាប់នេះ។

៦. រៀបចំការបណ្តុះបណ្តាលបន្តក្នុងពេលបំពេញការងារ សម្រាប់បុគ្គលិកអប់រំ និងបុគ្គលិកពាក់ព័ន្ធនៃសាលារៀនដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់ខ្លួន។

៧. ជំរុញការអប់រំក្នុងគ្រួសារ និងការអប់រំសង្គមនៅថ្នាក់មូលដ្ឋាន ដែលពាក់ព័ន្ធនឹងសមភាពយេនឌ័រ។

៨. បំពេញកិច្ចការផ្សេងទៀតដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រនៅថ្នាក់មូលដ្ឋាន។

第 6 條

學校應設性別平等教育委員會，其任務如下：

一、統整學校各單位相關資源，擬訂性別平等教育實施計畫，落實並檢視其實施成果。

二、規劃或辦理學生、教職員工及家長性別平等教育相關活動。

三、研發並推廣性別平等教育之課程、教學及評量。

四、研擬性別平等教育實施與校園性侵害及性騷擾之防治規定，建立機制，並協調及整合相關資源。

五、調查及處理與本法有關之案件。

六、規劃及建立性別平等之安全校園空間。

七、推動社區有關性別平等之家庭教育與社會教育。

八、其他關於學校或社區之性別平等教育事務。

Article 6

Schools shall establish Gender Equity Education Committees. Their duties shall be as follows:

1. To coordinate and integrate relevant resources from various units within the school, formulate implementation plans for gender equity education, implement such plans, and review the outcomes of their implementation.

2. To plan or organize activities related to gender equity education for

students, faculty and staff, and parents.

3. To develop and promote curricula, teaching, and assessment for gender equity education.

4. To formulate regulations concerning the implementation of gender equity education and the prevention of campus sexual assault and sexual harassment, establish relevant mechanisms, and coordinate and integrate related resources.

5. To investigate and handle cases related to this Act.

6. To plan and establish safe and gender-equitable campus spaces.

7. To promote family education and social education concerning gender equity within the community.

8. To handle other matters concerning gender equity education in schools or communities.

Điều 6

Trường học phải thành lập Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Tổng hợp các nguồn lực có liên quan của các đơn vị trong trường; xây dựng kế hoạch thực hiện giáo dục bình đẳng giới, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch.

2. Lập kế hoạch hoặc tổ chức các hoạt động liên quan đến giáo dục bình đẳng giới dành cho học sinh, đội ngũ giáo viên, nhân viên và phụ huynh.

3. Nghiên cứu, phát triển và phổ biến chương trình, hoạt động giảng dạy và phương thức đánh giá về giáo dục bình đẳng giới.

4. Nghiên cứu, xây dựng các quy định về việc thực hiện giáo dục bình đẳng giới và phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục trong khuôn viên trường học; thiết lập cơ chế, đồng thời điều phối và tổng hợp các nguồn lực có liên quan.

5. Điều tra và xử lý các vụ việc có liên quan đến Luật này.

6. Quy hoạch và xây dựng môi trường khuôn viên trường học an toàn, bảo đảm bình đẳng giới.

7. Thúc đẩy giáo dục gia đình và giáo dục xã hội về bình đẳng giới trong cộng đồng.

8. Các công việc khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới trong trường học hoặc cộng đồng.

មាត្រា ៦

សាលារៀនត្រូវបង្កើត គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ដែលមានភារកិច្ចដូចខាងក្រោម៖

១. សម្របសម្រួល និងធ្វើសមាហរណកម្មធនធានពាក់ព័ន្ធពីអង្គភាពនានាក្នុងសាលារៀន
រៀបចំផែនការអនុវត្តការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ អនុវត្តផែនការនោះ

និងពិនិត្យរាយតម្លៃលទ្ធផលនៃការអនុវត្ត។

២. រៀបចំផែនការ ឬរៀបចំសកម្មភាពពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
សម្រាប់សិស្ស/និស្សិត គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក និងមាតាបិតា ឬអាណាព្យាបាល។

៣. ស្រាវជ្រាវ អភិវឌ្ឍ និងផ្សព្វផ្សាយកម្មវិធីសិក្សា ការបង្រៀន
និងការវាយតម្លៃសម្រាប់ការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

៤. រៀបចំបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការអនុវត្តការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ និងការបង្ការ
និងទប់ស្កាត់ការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ
និងការបៀតបៀនផ្លូវភេទនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន បង្កើតយន្តការពាក់ព័ន្ធ
ព្រមទាំងសម្របសម្រួល និងធ្វើសមាហរណកម្មធនធានពាក់ព័ន្ធ។

៥. ស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយករណីដែលពាក់ព័ន្ធនឹងច្បាប់នេះ។

៦. រៀបចំផែនការ និងបង្កើតបរិវេណសាលារៀនដែលមានសុវត្ថិភាព
និងសមភាពយេនឌ័រ។

៧. ជំរុញការអប់រំក្នុងគ្រួសារ
និងការអប់រំសង្គមដែលពាក់ព័ន្ធនឹងសមភាពយេនឌ័រនៅក្នុងសហគមន៍។

៨.
បំពេញកិច្ចការផ្សេងទៀតដែលពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រនៅក្នុងសាលារៀន
ឬសហគមន៍។

第 7 條

中央主管機關之性別平等教育委員會，置委員十七人至二十三人，採任期制，以教育部部長為主任委員，其中女性委員應占委員總數二分之一以上；性別平等教育相關領域之專家學 者、民間團體代表及實務工作者之委員合計，應占委員總數三分之二以上。前項性別平等教育委員會每三個月應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由中央主管機關定之。

Article 7

The Gender Equity Education Committee of the central competent authority shall consist of seventeen to twenty-three members, who shall serve fixed terms, with the Minister of Education serving as the Chairperson. Female members shall constitute at least one-half of the total membership. Experts and scholars in fields related to gender equity education, representatives of non-governmental organizations, and practitioners shall collectively constitute at least two-thirds of the total membership.

The Gender Equity Education Committee referred to in the preceding

paragraph shall convene at least once every three months, and dedicated personnel shall be assigned to handle relevant affairs. Matters concerning its organization, meetings, and other related matters shall be prescribed by the central competent authority.

Điều 7

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới thuộc cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương gồm từ mười bảy đến hai mươi ba ủy viên, làm việc theo nhiệm kỳ và do Bộ trưởng Bộ Giáo dục làm Chủ nhiệm Ủy ban. Trong đó, số ủy viên nữ phải chiếm ít nhất một phần hai tổng số ủy viên; tổng số ủy viên là chuyên gia, học giả trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục bình đẳng giới, đại diện các tổ chức xã hội và người làm công tác thực tiễn phải chiếm ít nhất hai phần ba tổng số ủy viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới quy định tại khoản trên phải họp ít nhất ba tháng một lần và phải bố trí nhân sự chuyên trách xử lý các công việc có liên quan. Cơ cấu tổ chức, việc tổ chức cuộc họp và các vấn đề liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương quy định.

មាត្រា ៧

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល
ត្រូវមានសមាជិកចាប់ពី ១៧ នាក់ ដល់ ២៣ នាក់ ដែលត្រូវបានតែងតាំងតាមអាណត្តិ
ហើយរដ្ឋមន្ត្រីក្រសួងអប់រំត្រូវធ្វើជាប្រធានគណៈកម្មាធិការ។
ក្នុងចំណោមសមាជិកទាំងអស់
សមាជិកជាស្ត្រីត្រូវមានចំនួនយ៉ាងតិចពាក់កណ្តាលនៃចំនួនសមាជិកសរុប។ អ្នកជំនាញ
និងអ្នកសិក្សាស្រាវជ្រាវក្នុងវិស័យពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
តំណាងអង្គការសង្គមស៊ីវិល និងអ្នកអនុវត្តការងារជាក់ស្តែង
ត្រូវមានចំនួនសរុបយ៉ាងតិចពីរភាគបីនៃចំនួនសមាជិកសរុប។

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ត្រូវបើកកិច្ចប្រជុំយ៉ាងតិចម្តងរៀងរាល់បីខែម្តង
ហើយត្រូវមានបុគ្គលិកជាក់លាក់ទទួលបន្ទុកដោះស្រាយកិច្ចការពាក់ព័ន្ធ។
ការរៀបចំរចនាសម្ព័ន្ធ កិច្ចប្រជុំ និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
ត្រូវកំណត់ដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល។

第 8 條

直轄市、縣（市）主管機關之性別平等教育委員會，置委員九人至二十三人，採任期制，以直轄市、縣（市）首長為主任委員，其中女性委員應占委員總數二分之一以上；性別平等教育相關領域之專家學者、民間團體代表及實務工作者之委

員合計，應占委員總數三分之一以上。

前項性別平等教育委員會每三個月應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由直轄市、縣（市）主管機關定之。

Article 8

The Gender Equity Education Committee of the competent authority of a special municipality or county (city) shall consist of nine to twenty-three members, who shall serve fixed terms, with the head of the special municipality or county (city) serving as the Chairperson. Female members shall constitute at least one-half of the total membership. Experts and scholars in fields related to gender equity education, representatives of non-governmental organizations, and practitioners shall collectively constitute at least one-third of the total membership.

The Gender Equity Education Committee referred to in the preceding paragraph shall convene at least once every three months, and dedicated personnel shall be assigned to handle relevant affairs. Matters concerning its organization, meetings, and other related matters shall be prescribed by the competent authority of the special municipality or county (city).

Điều 8

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới thuộc cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc Trung ương và huyện (thành phố) gồm từ chín đến hai mươi ba ủy viên, làm việc theo nhiệm kỳ và do người đứng đầu thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố) làm Chủ nhiệm Ủy ban. Trong đó, số ủy viên nữ phải chiếm ít nhất một phần hai tổng số ủy viên; tổng số ủy viên là chuyên gia, học giả trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục bình đẳng giới, đại diện các tổ chức xã hội và người làm công tác thực tiễn phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số ủy viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới quy định tại khoản trên phải họp ít nhất ba tháng một lần và phải bố trí nhân sự chuyên trách xử lý các công việc có liên quan. Cơ cấu tổ chức, việc tổ chức cuộc họp và các vấn đề liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố) quy định.

មាត្រា ៨

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស ឬស្រុក (ក្រុង) ត្រូវមានសមាជិកចាប់ពី ៩ នាក់ ដល់ ២៣ នាក់

ដែលត្រូវបានតែងតាំងតាមអាណត្តិ ហើយប្រមុខនៃក្រុងពិសេស ឬស្រុក (ក្រុង)
ត្រូវធ្វើជាប្រធានគណៈកម្មាធិការ។ ក្នុងចំណោមសមាជិកទាំងអស់
សមាជិកជាស្ត្រីត្រូវមានចំនួនយ៉ាងតិចពាក់កណ្តាលនៃចំនួនសមាជិកសរុប។ អ្នកជំនាញ
និងអ្នកសិក្សាស្រាវជ្រាវក្នុងវិស័យពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
តំណាងអង្គការសង្គមស៊ីវិល និងអ្នកអនុវត្តការងារជាក់ស្តែង
ត្រូវមានចំនួនសរុបយ៉ាងតិចមួយភាគបីនៃចំនួនសមាជិកសរុប។

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ត្រូវបើកកិច្ចប្រជុំយ៉ាងតិចម្តងរៀងរាល់បីខែម្តង
ហើយត្រូវមានបុគ្គលិកជាក់លាក់ទទួលបន្ទុកដោះស្រាយកិច្ចការពាក់ព័ន្ធ។
ការរៀបចំរចនាសម្ព័ន្ធ កិច្ចប្រជុំ និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
ត្រូវកំណត់ដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស ឬស្រុក (ក្រុង)។

第 9 條

學校之性別平等教育委員會，置委員五人至二十一人，採任期制，以校長為主任委員，其中

女性委員應占委員總數二分之一以上，並得聘具性別平等意識之教師代表、職工代表、家長代表、學生代表及性別平等教育相關領域之專家學者為委員。

前項性別平等教育委員會每學期應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由學校定之。

Article 9

The Gender Equity Education Committee of a school shall consist of five to twenty-one members, who shall serve fixed terms, with the principal serving as the Chairperson. Female members shall constitute at least one-half of the total membership. The school may appoint as committee members teacher representatives, staff representatives, parent representatives, student representatives, and experts and scholars in fields related to gender equity education who possess an awareness of gender equity.

The Gender Equity Education Committee referred to in the preceding paragraph shall convene at least once each semester, and dedicated personnel shall be assigned to handle relevant affairs. Matters concerning its organization, meetings, and other related matters shall be prescribed by the school.

Điều 9

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của trường gồm từ năm đến hai mươi mốt ủy viên, làm việc theo nhiệm kỳ và do hiệu trưởng làm Chủ nhiệm Ủy ban. Trong đó, số ủy viên nữ phải chiếm ít nhất một phần hai tổng số ủy viên; trường có thể mời đại diện giáo viên, đại diện cán bộ, nhân viên, đại diện phụ huynh, đại diện học sinh có nhận thức về bình đẳng giới, cùng các chuyên gia, học giả trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục bình đẳng giới làm ủy viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới quy định tại khoản trên phải họp ít nhất một lần trong mỗi học kỳ và phải bố trí nhân sự chuyên trách xử lý các công việc có liên quan. Cơ cấu tổ chức, việc tổ chức cuộc họp và các vấn đề liên quan khác do nhà trường quy định.

មាត្រា ៩

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន ត្រូវមានសមាជិកចាប់ពី ៥ នាក់ ដល់ ២១ នាក់ ដែលត្រូវបានតែងតាំងតាមអាណត្តិ
ហើយនាយកសាលាត្រូវធ្វើជាប្រធានគណៈកម្មាធិការ។ ក្នុងចំណោមសមាជិកទាំងអស់
សមាជិកជាស្ត្រីត្រូវមានចំនួនយ៉ាងតិចពាក់កណ្តាលនៃចំនួនសមាជិកសរុប។
សាលារៀនអាចតែងតាំងតំណាងគ្រូបង្រៀន តំណាងបុគ្គលិក តំណាងមាតាបិតា
ឬអាណាព្យាបាល តំណាងសិស្ស/និស្សិត និងអ្នកជំនាញ
ឬអ្នកសិក្សាស្រាវជ្រាវក្នុងវិស័យពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ដែលមានការយល់ដឹងអំពីសមភាពយេនឌ័រ ជាសមាជិកគណៈកម្មាធិការ។

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ត្រូវបើកកិច្ចប្រជុំយ៉ាងតិច ម្តងក្នុងមួយឆមាស
ហើយត្រូវមានបុគ្គលិកជាក់លាក់ទទួលបន្ទុកដោះស្រាយកិច្ចការពាក់ព័ន្ធ។
ការរៀបចំរចនាសម្ព័ន្ធ កិច្ចប្រជុំ និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
ត្រូវកំណត់ដោយសាលារៀន។

第 10 條

中央、直轄市、縣（市）主管機關及學校每年應參考所設之性別平等教育委員會所擬各項實施方案編列經費預算。

Article 10

The central competent authority, the competent authorities of special municipalities and counties (cities), and schools shall annually allocate budgetary funds with reference to the various implementation plans formulated by their respective Gender Equity Education Committees.

Điều 10

Hằng năm, cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện (thành phố) và các trường học phải căn cứ vào các phương án thực hiện do Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới được thành lập tại cơ quan hoặc trường mình xây dựng để lập dự toán kinh phí.

មាត្រា ១០

អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស និងស្រុក (ក្រុង) ព្រមទាំងសាលារៀន ត្រូវរៀបចំថវិកាជារៀងរាល់ឆ្នាំ
ដោយយោងតាមផែនការអនុវត្តនានាដែលរៀបចំឡើងដោយគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររៀងៗខ្លួន។

第 11 條

主管機關應督導考核所主管學校、社教機構或下級機關辦理性別平等教育相關工作，並提供必要之協助；其績效優良者，應給予獎勵，績效不良者，應予糾正並輔導改進。

Article 11

The competent authority shall supervise and evaluate the implementation of gender equity education-related work by schools, social education institutions, or subordinate agencies under its jurisdiction, and shall provide necessary assistance. Those demonstrating outstanding performance shall be rewarded; those demonstrating unsatisfactory performance shall be required to make corrections and shall be provided with guidance for improvement.

Điều 11

Cơ quan có thẩm quyền phải chỉ đạo, giám sát và đánh giá việc thực hiện các công tác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới của các trường học, cơ sở giáo dục xã hội thuộc phạm vi quản lý hoặc cơ quan cấp dưới, đồng thời cung cấp sự hỗ trợ cần thiết. Đơn vị có thành tích thực hiện xuất sắc phải được khen thưởng; đơn vị có kết quả thực hiện chưa tốt phải được chấn chỉnh, hướng dẫn và hỗ trợ cải thiện.

មាត្រា ១១

អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចត្រូវត្រួតពិនិត្យ
និងវាយតម្លៃការអនុវត្តការងារពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន
ស្ថាប័នអប់រំសង្គម ឬអង្គភាពថ្នាក់ក្រោមដែលស្ថិតក្រោមការគ្រប់គ្រងរបស់ខ្លួន
ព្រមទាំងផ្តល់ជំនួយចាំបាច់។ អង្គភាពដែលមានលទ្ធផលការងារល្អប្រសើរ
ត្រូវទទួលបានការលើកទឹកចិត្ត ឬរង្វាន់។ ចំពោះអង្គភាពដែលមានលទ្ធផលការងារមិនល្អ
ត្រូវធ្វើការកែតម្រូវ និងផ្តល់ការណែនាំ ដើម្បីឱ្យមានការកែលម្អ។

第 二 章： 學習環境與資源

Chapter II Learning Environment and Resources

Chương 2 Môi trường và tài nguyên học tập

ជំពូកទី ២ បរិស្ថានសិក្សា និងធនធាន

第 12 條

學校應提供性別平等之學習環境，尊重及考量學生與教職員工之不同性別、性別特質、性別認同或性傾向，並建立安全之校園空間。

學校應訂定性別平等教育實施規定，並公告周知。

Article 12

Schools shall provide a gender-equitable learning environment, respect and take into consideration the different genders, gender characteristics, gender identities, and sexual orientations of students, faculty, and staff, and establish a safe campus environment.

Schools shall formulate regulations for the implementation of gender equity education and make such regulations publicly known.

Điều 12

Trường học phải cung cấp môi trường học tập bảo đảm bình đẳng giới; tôn trọng và xem xét sự khác biệt về giới, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục của học sinh, giáo viên và nhân viên; đồng thời xây dựng không gian học đường an toàn.

Trường học phải ban hành quy định về việc thực hiện giáo dục bình đẳng giới và công bố công khai để mọi người biết và thực hiện.

មាត្រា ១២

សាលារៀនត្រូវផ្តល់ បរិស្ថានសិក្សាដែលមានសមភាពយេនឌ័រ គោរព
និងគិតគូរដល់ភាពខុសគ្នាផ្នែកភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ
ឬទំនោរផ្លូវភេទរបស់សិស្ស/និស្សិត គ្រូបង្រៀន និងបុគ្គលិក
ព្រមទាំងបង្កើតបរិវេណសាលារៀនដែលមានសុវត្ថិភាព។

សាលារៀនត្រូវរៀបចំបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការអនុវត្តការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
និងប្រកាសផ្សព្វផ្សាយបទប្បញ្ញត្តិទាំងនោះឱ្យបានជ្រាបជាទូទៅ។

第 13 條

學校之招生及就學許可不得有性別、性別特質、性別認同或性傾向之差別待遇。但基於歷史傳統、特定教育目標或其他非因性別因素之正當理由，經該管主管機關核准而設置之學校、班級、課程者，不在此限。

Article 13

Schools shall not discriminate on the basis of gender, gender characteristics, gender identity, or sexual orientation in student admissions or permission to enroll.

However, this restriction shall not apply to schools, classes, or curricula established on the basis of historical traditions, specific educational objectives, or other legitimate reasons unrelated to gender, provided that they have been approved by the competent authority.

Điều 13

Trong công tác tuyển sinh và cấp phép nhập học, trường học không được phân biệt đối xử dựa trên giới, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với trường học, lớp học hoặc chương trình học được thành lập vì truyền thống lịch sử, mục tiêu giáo dục cụ thể hoặc lý do chính đáng khác không xuất phát từ yếu tố giới và đã được cơ quan có thẩm quyền quản lý phê duyệt.

មាត្រា ១៣

សាលារៀនមិនត្រូវមានការរើសអើង ឬប្រព្រឹត្តខុសគ្នាដោយផ្អែកលើភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ ឬទំនោរផ្លូវភេទ ក្នុងការជ្រើសរើសសិស្ស/និស្សិតចូលរៀន ឬការអនុញ្ញាតឱ្យចូលសិក្សាឡើយ។

ទោះជាយ៉ាងណា ការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះសាលារៀន ថ្នាក់រៀន ឬកម្មវិធីសិក្សា ដែលត្រូវបានបង្កើតឡើងដោយផ្អែកលើប្រពៃណីប្រវត្តិសាស្ត្រ គោលបំណងអប់រំជាក់លាក់ ឬហេតុផលសមស្របផ្សេងទៀតដែលមិនពាក់ព័ន្ធនឹងភេទយេនឌ័រ ហើយត្រូវបានអនុម័តដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចពាក់ព័ន្ធ។

第 14 條

學校不得因學生之性別、性別特質、性別認同或性傾向而給予教學、活動、評量、獎懲、福利及服務上之差別待遇。但性質僅適合特定性別、性別特質、性別認同或性傾向者，不在此限。

學校應對因性別、性別特質、性別認同或性傾向而處於不利處境之學生積極提供協助，以改善其處境。

Article 14

Schools shall not discriminate against students on the basis of their gender, gender characteristics, gender identity, or sexual orientation in teaching, activities, assessment, rewards and disciplinary measures, benefits, or services. However, this restriction shall not apply where the nature of the matter is suitable only for a specific gender, gender characteristic, gender identity, or sexual orientation.

Schools shall proactively provide assistance to students who are placed at a disadvantage because of their gender, gender characteristics, gender identity, or sexual orientation, in order to improve their circumstances.

Điều 14

Trường học không được phân biệt đối xử với học sinh trong hoạt động giảng dạy, các hoạt động khác, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, phúc lợi và dịch vụ vì lý do giới, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục của học sinh. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với trường hợp mà xét theo tính chất, hoạt động, phúc lợi hoặc dịch vụ đó chỉ phù hợp với một giới, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục cụ thể.

Trường học phải chủ động hỗ trợ những học sinh rơi vào hoàn cảnh bất lợi do giới, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục nhằm cải thiện hoàn cảnh của các em.

មាត្រា ១៤

សាលារៀនមិនត្រូវប្រព្រឹត្តខុសគ្នា ឬរើសអើងចំពោះសិស្ស/និស្សិត ដោយផ្អែកលើភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ ឬទំនោរផ្លូវភេទរបស់ពួកគេ ក្នុងការបង្រៀន សកម្មភាព ការវាយតម្លៃ ការផ្តល់រង្វាន់ និងការដាក់វិន័យ សុខុមាលភាព ឬសេវាកម្មឡើយ។ ទោះជាយ៉ាងណា
ការកំណត់នេះមិនអនុវត្តចំពោះករណីដែលតាមលក្ខណៈរបស់វា សមស្របសម្រាប់តែភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ ឬទំនោរផ្លូវភេទជាក់លាក់ណាមួយនោះទេ។
សាលារៀនត្រូវផ្តល់ជំនួយយ៉ាងសកម្មដល់សិស្ស/និស្សិតដែលស្ថិតក្នុងស្ថានភាពមិនអំណោយផល ដោយសារភេទ លក្ខណៈយេនឌ័រ អត្តសញ្ញាណយេនឌ័រ ឬទំនោរផ្លូវភេទ ដើម្បីកែលម្អស្ថានភាពរបស់ពួកគេ។

第 14-1 條

學校應積極維護懷孕學生之受教權，並提供必要之協助。

Article 14-1

Schools shall actively safeguard the right to education of pregnant students and provide necessary assistance.

Điều 14-1

Trường học phải tích cực bảo đảm quyền được giáo dục của học sinh đang mang thai và cung cấp sự hỗ trợ cần thiết.

មាត្រា ១៤-១

សាលារៀនត្រូវការពារយ៉ាងសកម្មនូវសិទ្ធិទទួលបានការអប់រំរបស់សិស្ស/និស្សិតដែលមានផ្ទៃពោះ និងផ្តល់ជំនួយចាំបាច់។

第 15 條

教職員工之職前教育、新進人員培訓、在職進修及教育行政主管人員之儲訓課程

，應納入性別平等教育之內容；其中師資培育之大學之教育專業課程，應有性別平等教育相關課程。

Article 15

Gender equity education shall be incorporated into pre-service education for faculty and staff, training for newly recruited personnel, in-service training, and training programs for prospective educational administrators. In particular, professional education programs offered by universities engaged in teacher education shall include courses related to gender equity education.

Điều 15

Nội dung giáo dục bình đẳng giới phải được đưa vào chương trình đào tạo trước khi công tác dành cho giáo viên và nhân viên, chương trình đào tạo nhân sự mới, chương trình bồi dưỡng trong quá trình công tác và chương trình đào tạo nguồn cán bộ quản lý hành chính giáo dục. Trong đó, chương trình đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các trường đại học đào tạo giáo viên phải có các học phần liên quan đến giáo dục bình đẳng

មាត្រា ១៥

ខ្លឹមសារនៃការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ត្រូវបញ្ចូលក្នុងកម្មវិធីអប់រំមុនចូលបម្រើការងារសម្រាប់គ្រូបង្រៀន និងបុគ្គលិក
កម្មវិធីបណ្តុះបណ្តាលបុគ្គលិកថ្មី កម្មវិធីបណ្តុះបណ្តាលបន្តក្នុងពេលបំពេញការងារ
និងកម្មវិធីបណ្តុះបណ្តាលត្រៀមសម្រាប់មន្ត្រីគ្រប់គ្រងរដ្ឋបាលអប់រំ។ ជាពិសេស
កម្មវិធីអប់រំវិជ្ជាជីវៈនៅសាកលវិទ្យាល័យដែលបណ្តុះបណ្តាលគ្រូបង្រៀន
ត្រូវមានមុខវិជ្ជាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។

第 16 條

學校之考績委員會、申訴評議委員會、教師評審委員會及中央與直轄市、縣（市）主管機關之教師申訴評議委員會之組成，任一性別委員應占委員總數三分之一以上。但學校之考績委員會及教師評審委員會因該校任一性別教師人數少於委員總數三分之一者，不在此限。

學校或主管機關相關組織未符合前項規定者，應自本法施行之日起一年內完成改組。

Article 16

In the composition of a school's Personnel Evaluation Committee, Grievance Review Committee, and Teacher Evaluation Committee, as well as the Teacher Grievance Review Committees of the central competent authority and the competent authorities of special municipalities and counties (cities), members of either gender shall constitute at least one-third of the total membership. However, this requirement shall not apply to a school's

Personnel Evaluation Committee or Teacher Evaluation Committee if the number of teachers of either gender at the school is less than one-third of the total number of committee members.

Where the relevant organizations of a school or competent authority do not comply with the requirements of the preceding paragraph, they shall complete their reorganization within one year from the date this Act takes effect.

Điều 16

Trong thành phần của Hội đồng Đánh giá thành tích, Hội đồng Giải quyết khiếu nại, Hội đồng Thẩm định giáo viên của trường học và Hội đồng Giải quyết khiếu nại của giáo viên thuộc cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương, thành phố trực thuộc Trung ương và huyện (thành phố), số ủy viên thuộc mỗi giới phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số ủy viên. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với Hội đồng Đánh giá thành tích và Hội đồng Thẩm định giáo viên của trường nếu số giáo viên thuộc một giới nào đó tại trường ít hơn một phần ba tổng số ủy viên của hội đồng.

Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có tổ chức liên quan chưa đáp ứng quy định tại khoản trên phải hoàn thành việc kiện toàn lại cơ cấu tổ chức trong thời hạn một năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

មាត្រា ១៦

ក្នុងសមាសភាពនៃគណៈកម្មាធិការវាយតម្លៃការងារ គណៈកម្មាធិការពិនិត្យបណ្តឹងតវ៉ា
និងគណៈកម្មាធិការវាយតម្លៃគ្រូបង្រៀនរបស់សាលារៀន
ព្រមទាំងគណៈកម្មាធិការពិនិត្យបណ្តឹងតវ៉ារបស់គ្រូបង្រៀននៃអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល ក្រុងពិសេស និងស្រុក (ក្រុង)
សមាជិកនៃភេទណាមួយត្រូវមានចំនួនយ៉ាងតិចមួយភាគបីនៃចំនួនសមាជិកសរុប។
ទោះជាយ៉ាងណា ចំពោះគណៈកម្មាធិការវាយតម្លៃការងារ
និងគណៈកម្មាធិការវាយតម្លៃគ្រូបង្រៀនរបស់សាលារៀន
ប្រសិនបើចំនួនគ្រូបង្រៀននៃភេទណាមួយនៅសាលានោះមានតិចជាងមួយភាគបីនៃចំនួនសមាជិកគណៈកម្មាធិការសរុប ការកំណត់នេះមិនត្រូវអនុវត្តឡើយ។

ប្រសិនបើអង្គភាពពាក់ព័ន្ធរបស់សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចមិនទាន់ស្របតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃកថាខណ្ឌខាងលើ
ត្រូវបញ្ចប់ការរៀបចំរចនាសម្ព័ន្ធឡើងវិញក្នុងរយៈពេលមួយឆ្នាំ
គិតចាប់ពីថ្ងៃដែលច្បាប់នេះចូលជាធរមាន។

第 17 條

學校之課程設置及活動設計，應鼓勵學生發揮潛能，不得因性別而有差別待遇。

國民中小學除應將性別平等教育融入課程外，每學期應實施性別平等教育相關課程或活動至少四小時。

高級中等學校及專科學校五年制前三年應將性別平等教育融入課程。大專校院應廣開性別研究相關課程。

學校應發展符合性別平等之課程規劃與評量方式。

Article 17

The design of school curricula and activities shall encourage students to develop their full potential and shall not discriminate on the basis of gender.

In addition to integrating gender equity education into the curriculum, elementary and junior high schools shall provide at least four hours of courses or activities related to gender equity education each semester.

Senior high schools and the first three years of five-year junior college programs shall integrate gender equity education into their curricula. Colleges and universities shall offer a broad range of courses related to gender studies.

Schools shall develop curriculum planning and assessment methods consistent with the principles of gender equity.

Điều 17

Việc xây dựng chương trình học và thiết kế các hoạt động của trường phải khuyến khích học sinh phát huy tiềm năng, không được phân biệt đối xử vì lý do giới.

Ngoài việc lồng ghép giáo dục bình đẳng giới vào chương trình học, các trường tiểu học và trung học cơ sở phải tổ chức ít nhất bốn giờ học hoặc hoạt động liên quan đến giáo dục bình đẳng giới trong mỗi học kỳ.

Các trường trung học phổ thông và ba năm đầu của hệ cao đẳng năm năm phải lồng ghép giáo dục bình đẳng giới vào chương trình học. Các trường cao đẳng và đại học phải mở rộng việc tổ chức các môn học liên quan đến nghiên cứu giới.

Trường học phải xây dựng kế hoạch chương trình và phương thức đánh giá phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới.

មាត្រា ១៧

ការរៀបចំកម្មវិធីសិក្សា និងការរចនាសកម្មភាពរបស់សាលារៀន
ត្រូវលើកទឹកចិត្តឱ្យសិស្ស/និស្សិតអភិវឌ្ឍសក្តានុពលរបស់ខ្លួនឱ្យបានពេញលេញ
និងមិនត្រូវមានការប្រព្រឹត្តខុសគ្នាដោយផ្អែកលើភេទឡើយ។
ក្រៅពីការបញ្ចូលការអប់រំសមភាពយេនឌ័រទៅក្នុងកម្មវិធីសិក្សា សាលាបឋមសិក្សា
និងមធ្យមសិក្សាបឋមភូមិ ត្រូវរៀបចំមេរៀន
ឬសកម្មភាពពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ យ៉ាងតិច ៤
ម៉ោងក្នុងមួយឆមាស។
សាលាមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ និងបីឆ្នាំដំបូងនៃកម្មវិធីមហាវិទ្យាល័យរយៈពេលប្រាំឆ្នាំ

ត្រូវបញ្ចូលការអប់រំសមភាពយេនឌ័រទៅក្នុងកម្មវិធីសិក្សា។ គ្រឹះស្ថានឧត្តមសិក្សា
និងសាកលវិទ្យាល័យ
ត្រូវផ្តល់មុខវិជ្ជាពាក់ព័ន្ធនឹងការសិក្សាអំពីយេនឌ័រឱ្យបានទូលំទូលាយ។
សាលារៀនត្រូវអភិវឌ្ឍការរៀបចំផែនការកម្មវិធីសិក្សា
និងវិធីសាស្ត្រវាយតម្លៃដែលស្របតាមគោលការណ៍សមភាពយេនឌ័រ។

第 18 條

學校教材之編寫、審查及選用，應符合性別平等教育原則；教材內容應平衡反映不同性別之歷史貢獻及生活經驗，並呈現多元之性別觀點。

Article 18

The compilation, review, and selection of teaching materials by schools shall conform to the principles of gender equity education. The content of teaching materials shall reflect, in a balanced manner, the historical contributions and life experiences of different genders and shall present diverse gender perspectives.

Điều 18

Việc biên soạn, thẩm định và lựa chọn tài liệu giảng dạy của trường phải phù hợp với các nguyên tắc giáo dục bình đẳng giới. Nội dung tài liệu giảng dạy phải phản ánh một cách cân bằng những đóng góp trong lịch sử và kinh nghiệm sống của các giới khác nhau, đồng thời thể hiện các quan điểm đa dạng về giới.

មាត្រា ១៨

ការរៀបចំ ការពិនិត្យ និងការជ្រើសរើសសម្ភារៈបង្រៀនរបស់សាលារៀន
ត្រូវស្របតាមគោលការណ៍នៃការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ។
ខ្លឹមសារនៃសម្ភារៈបង្រៀនត្រូវឆ្លុះបញ្ចាំងដោយមានតុល្យភាពនូវការរួមចំណែកក្នុងប្រវត្តិសាស្ត្រ និងបទពិសោធន៍ជីវិតរបស់មនុស្សដែលមានយេនឌ័រផ្សេងៗគ្នា
ព្រមទាំងបង្ហាញទស្សនៈចម្រុះអំពីយេនឌ័រ។

第 19 條

教師使用教材及從事教育活動時，應具備性別平等意識，破除性別刻板印象，避免性別偏見及性別歧視。

教師應鼓勵學生修習非傳統性別之學科領域。

Article 19

When using teaching materials and conducting educational activities, teachers shall possess an awareness of gender equity, eliminate gender stereotypes, and avoid gender bias and gender discrimination.

Teachers shall encourage students to pursue fields of study that are non-traditional for their gender.

Điều 19

Khi sử dụng tài liệu giảng dạy và thực hiện các hoạt động giáo dục, giáo viên phải có nhận thức về bình đẳng giới, xóa bỏ định kiến khuôn mẫu về giới, đồng thời tránh thành kiến và phân biệt đối xử về giới.

Giáo viên phải khuyến khích học sinh theo học những lĩnh vực không bị giới hạn bởi quan niệm phân chia giới truyền thống.

មាត្រា ១៩

នៅពេលប្រើប្រាស់សម្ភារៈបង្រៀន និងអនុវត្តសកម្មភាពអប់រំ
គ្រូបង្រៀនត្រូវមានការយល់ដឹងអំពីសមភាពយេនឌ័រ
លុបបំបាត់ទស្សនៈគំរូដែលប្រកាន់ភេទ និងជៀសវាងភាពលម្អៀង
និងការរើសអើងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ។
គ្រូបង្រៀនត្រូវលើកទឹកចិត្តសិស្ស/និស្សិតឱ្យសិក្សាក្នុងវិស័យមុខវិជ្ជាដែលមិនត្រូវបានកំណត់ដោយតួនាទីយេនឌ័រតាមបែបប្រពៃណី។

第 四 章： 校園性侵害、性騷擾及性霸凌之防治

Chapter IV:Prevention of Campus Sexual Assault, Sexual Harassment, and Sexual Bullying

Chương IV: Phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học

ជំពូកទី ៤៖ ការបង្ការ និងទប់ស្កាត់ការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ និងការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន

第 20 條

為預防與處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，中央主管機關應訂定校園性侵害、性騷擾或性霸凌之防治準則；其內容應包括學校安全規劃、校內外教學與人際互動注意事項、校園性侵害、性騷擾或性霸凌之處理機制、程序及救濟方法。

學校應依前項準則訂定防治規定，並公告周知。

Article 20

To prevent and handle incidents of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, the central competent authority shall prescribe regulations governing the prevention of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying. Such regulations shall include campus safety planning; matters requiring attention in teaching activities and interpersonal interactions both on and off campus; and the mechanisms, procedures, and remedies for handling incidents of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying.

Schools shall formulate prevention regulations in accordance with the regulations referred to in the preceding paragraph and shall make them

publicly known.

Điều 20

Nhằm phòng ngừa và xử lý các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương phải ban hành Quy tắc phòng, chống xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học. Nội dung của Quy tắc phải bao gồm việc quy hoạch an toàn trường học; những vấn đề cần lưu ý trong hoạt động giảng dạy và tương tác giữa các cá nhân ở trong và ngoài trường; cơ chế, trình tự xử lý và phương thức bảo vệ quyền lợi đối với các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học.

Trường học phải căn cứ vào Quy tắc quy định tại khoản trên để ban hành quy định về phòng, chống và công bố công khai để mọi người biết và thực hiện.

មាត្រា ២០

ដើម្បីបង្ការ និងដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន
អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល ត្រូវកំណត់បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការបង្ការ
និងទប់ស្កាត់ការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន។
ខ្លឹមសារនៃបទប្បញ្ញត្តិនោះ ត្រូវរួមបញ្ចូលការរៀបចំផែនការសុវត្ថិភាពសាលារៀន
ចំណុចដែលត្រូវយកចិត្តទុកដាក់ក្នុងការបង្រៀន និងទំនាក់ទំនងរវាងបុគ្គលទាំងក្នុង
និងក្រៅសាលារៀន ព្រមទាំងយន្តការ នីតិវិធី
និងមធ្យោបាយសង្គ្រោះសិទ្ធិសម្រាប់ដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន។
សាលារៀនត្រូវរៀបចំបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការបង្ការ និងទប់ស្កាត់
ដោយអនុលោមតាមបទប្បញ្ញត្តិដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
និងត្រូវប្រកាសផ្សព្វផ្សាយឱ្យបានជ្រាបជាទូទៅ។

第 21 條

學校校長、教師、職員或工友知悉服務學校發生疑似校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件者，除應立即依學校防治規定所定權責，依性侵害犯罪防治法、兒童及少年福利與權益保障法、

身心障礙者權益保障法及其他相關法律規定通報外，並應向學校及當地直轄市、縣（市）主管機關通報，至遲不得超過二十四小時。

學校校長、教師、職員或工友不得偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之證據。

學校或主管機關處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，應將該事件交由所設之性別平等教育委員會調查處理，任何人不得另設調查機制，違反者其調查無效。

Article 21

When a school principal, teacher, staff member, or worker becomes aware of a suspected incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying occurring at the school where they serve, they shall immediately report the incident in accordance with the authority and responsibilities prescribed by the school's prevention regulations and pursuant to the Sexual Assault Crime Prevention Act, the Protection of Children and Youths Welfare and Rights Act, the People with Disabilities Rights Protection Act, and other applicable laws. They shall also report the incident to the school and the local competent authority of the special municipality or county (city) no later than twenty-four hours after becoming aware of the incident.

A school principal, teacher, staff member, or worker shall not forge, alter, destroy, or conceal evidence relating to an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying committed by another person.

When a school or competent authority handles an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, the incident shall be referred to its Gender Equity Education Committee for investigation and handling. No person may establish a separate investigation mechanism; any investigation conducted in violation of this requirement shall be invalid.

Điều 21

Khi hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc nhân viên phục vụ của trường biết có vụ việc bị nghi ngờ là xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới xảy ra tại trường nơi mình công tác, ngoài việc phải lập tức thực hiện nghĩa vụ thông báo theo thẩm quyền và trách nhiệm được quy định trong quy định phòng, chống của trường, phù hợp với Luật Phòng, chống tội phạm xâm hại tình dục, Luật Bảo đảm phúc lợi và quyền lợi của trẻ em và thanh thiếu niên, Luật Bảo vệ quyền lợi của người khuyết tật cùng các quy định pháp luật có liên quan khác, còn phải thông báo cho nhà trường và cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố) tại địa phương; thời hạn thông báo chậm nhất không được quá hai mươi bốn giờ.

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc nhân viên phục vụ của trường không được làm giả, sửa đổi, tiêu hủy hoặc che giấu chứng cứ về vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục

hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học do người khác thực hiện.
Khi xử lý vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền, phải giao vụ việc cho Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới do mình thành lập tiến hành điều tra và xử lý. Không cá nhân hoặc tổ chức nào được tự thiết lập cơ chế điều tra riêng; việc điều tra trái với quy định này không có hiệu lực.

មាត្រា ២១

នៅពេលនាយកសាលា គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក
ឬកម្មកររបស់សាលារៀនបានដឹងអំពីហេតុការណ៍ដែលសង្ស័យថាជាការរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ
ដែលបានកើតឡើងនៅសាលារៀនដែលខ្លួនបម្រើការងារ ពួកគេត្រូវរាយការណ៍ភ្លាមៗ
ស្របតាមសិទ្ធិអំណាច និងការទទួលខុសត្រូវដែលកំណត់ក្នុងបទប្បញ្ញត្តិបង្ការ
និងទប់ស្កាត់របស់សាលារៀន និងដោយអនុលោមតាមច្បាប់ស្តីពីការបង្ការ
និងទប់ស្កាត់បទល្មើសរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ច្បាប់ស្តីពីការការពារសុខុមាលភាព
និងសិទ្ធិកុមារ និងយុវជន ច្បាប់ស្តីពីការការពារសិទ្ធិជនមានពិការភាព
និងច្បាប់ពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។ លើសពីនេះ ត្រូវរាយការណ៍ទៅសាលារៀន
និងអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស ឬស្រុក (ក្រុង) នៅមូលដ្ឋាន
ដោយមិនត្រូវឱ្យលើសពី ២៤ ម៉ោង។
នាយកសាលា គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក ឬកម្មកររបស់សាលារៀន មិនត្រូវតែងបន្លំ កែប្រែ
បំផ្លាញ ឬលាក់បាំងភស្តុតាងនៃហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន
ដែលប្រព្រឹត្តដោយអ្នកដទៃឡើយ។
នៅពេលសាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន
ត្រូវប្រគល់ករណីនោះឱ្យគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រដែលខ្លួនបានបង្កើត
ដើម្បីស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយ។
បុគ្គលណាម្នាក់មិនត្រូវបង្កើតយន្តការស៊ើបអង្កេតដាច់ដោយឡែកឡើយ
ហើយការស៊ើបអង្កេតដែលផ្ទុយនឹងបទប្បញ្ញត្តិនេះ ត្រូវចាត់ទុកជាមោឃៈ។

第 22 條

學校或主管機關調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時，應秉持客觀、公正、專業之原則，給予雙方當事人充分陳述意見及答辯之機會。但應避免重複詢問。

當事人及檢舉人之姓名或其他足以辨識身分之資料，除有調查之必要或基於公共

安全之考量者外，應予保密。

Article 22

When investigating and handling incidents of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, schools or competent authorities shall adhere to the principles of objectivity, impartiality, and professionalism, and shall provide both parties with sufficient opportunities to state their opinions and present their defenses. However, repeated questioning shall be avoided.

The names of the parties and complainants, as well as other information sufficient to identify them, shall be kept confidential, except where disclosure is necessary for the investigation or required for considerations of public safety.

Điều 22

Khi điều tra và xử lý vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải tuân thủ các nguyên tắc khách quan, công bằng và chuyên nghiệp; đồng thời tạo đầy đủ cơ hội để các bên đương sự trình bày ý kiến và biện giải. Tuy nhiên, phải tránh việc hỏi đi hỏi lại nhiều lần.

Họ tên và các thông tin khác có thể nhận dạng đương sự hoặc người tố giác phải được bảo mật, trừ trường hợp cần thiết phục vụ điều tra hoặc vì lý do an toàn công cộng.

មាត្រា ២២

នៅពេលស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវប្រកាន់ខ្ជាប់នូវគោលការណ៍ អព្យាក្រឹត យុត្តិធម៌
និងវិជ្ជាជីវៈ ហើយត្រូវផ្តល់ឱកាសគ្រប់គ្រាន់ដល់ភាគីទាំងសងខាង ដើម្បីបង្ហាញមតិ
និងធ្វើការឆ្លើយតបការពារខ្លួន។ ទោះជាយ៉ាងណា ត្រូវជៀសវាងការសាកសួរដដែលៗ។
ឈ្មោះរបស់ភាគីពាក់ព័ន្ធ និងអ្នករាយការណ៍
ឬព័ត៌មានផ្សេងទៀតដែលអាចកំណត់អត្តសញ្ញាណរបស់ពួកគេបាន
ត្រូវរក្សាជាការសម្ងាត់ លើកលែងតែករណីដែលចាំបាច់សម្រាប់ការស៊ើបអង្កេត
ឬដោយសារការពិចារណាអំពីសុវត្ថិភាពសាធារណៈ។

第 23 條

學校或主管機關於調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件期間，得採取必要之處置，以保障當事人之受教權或工作權。

Article 23

During the investigation and handling of an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, a school or competent authority may take necessary measures to safeguard the parties' right to education or right to work.

Điều 23

Trong thời gian điều tra và xử lý vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm quyền được giáo dục hoặc quyền làm việc của đương sự.

មាត្រា ២៣

ក្នុងអំឡុងពេលស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច អាចចាត់វិធានការចាំបាច់ ដើម្បីការពារសិទ្ធិទទួលបានការអប់រំ ឬសិទ្ធិធ្វើការរបស់ភាគីពាក់ព័ន្ធ។

第 24 條

學校或主管機關處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，應告知當事人或其法定代理人其得主張之權益及各種救濟途徑，或轉介至相關機構處理，必要時，應提供心理輔導、保護措施或其他協助；對檢舉人有受侵害之虞者，並應提供必要之保護措施或其他協助。

前項心理輔導、保護措施或其他協助，學校或主管機關得委請醫師、臨床心理師、諮商心理師、社會工作師或律師等專業人員為之。

Article 24

When handling an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, a school or competent authority shall inform the parties or their legal representatives of the rights and interests they may assert and the various available remedies, or refer them to relevant institutions for assistance. When necessary, psychological counseling, protective measures, or other assistance shall be provided. Where a complainant is at risk of harm, necessary protective measures or other assistance shall also be provided.

For the psychological counseling, protective measures, or other assistance referred to in the preceding paragraph, the school or competent authority may engage physicians, clinical psychologists, counseling psychologists, social workers, attorneys, or other professionals to provide such services.

Điều 24

Khi xử lý vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho đương sự hoặc người đại diện theo pháp luật của họ biết về các quyền và lợi ích mà họ có thể yêu cầu bảo vệ, cũng như các phương thức khiếu nại và bảo vệ quyền lợi; hoặc chuyển vụ việc đến cơ quan có liên quan để xử lý. Khi cần thiết, phải cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý, biện pháp bảo vệ hoặc sự hỗ trợ khác. Trường hợp người tố giác có nguy cơ bị xâm hại, cũng phải cung cấp các biện pháp bảo vệ cần thiết hoặc sự hỗ trợ khác.

Đối với việc tư vấn tâm lý, thực hiện biện pháp bảo vệ hoặc cung cấp sự hỗ trợ khác quy định tại khoản trên, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể ủy thác cho bác sĩ, chuyên gia tâm lý lâm sàng, chuyên gia tâm lý tư vấn, nhân viên công tác xã hội, luật sư hoặc những người có chuyên môn khác thực hiện.

មាត្រា ២៤

នៅពេលដោះស្រាយហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវជូនដំណឹងដល់ភាគីពាក់ព័ន្ធ
ឬអ្នកតំណាងស្របច្បាប់របស់ពួកគេ អំពីសិទ្ធិ
និងផលប្រយោជន៍ដែលពួកគេអាចទាមទារ
ព្រមទាំងមធ្យោបាយសង្គ្រោះសិទ្ធិផ្សេងៗដែលអាចប្រើប្រាស់បាន
ឬបញ្ជូនពួកគេទៅស្ថាប័នពាក់ព័ន្ធដើម្បីទទួលការដោះស្រាយ។ ក្នុងករណីចាំបាច់
ត្រូវផ្តល់ការប្រឹក្សាផ្លូវចិត្ត វិធានការការពារ ឬជំនួយផ្សេងទៀត។
ប្រសិនបើអ្នករាយការណ៍ប្រឈមនឹងហានិភ័យនៃការរងគ្រោះ
ក៏ត្រូវផ្តល់វិធានការការពារចាំបាច់ ឬជំនួយផ្សេងទៀតផងដែរ។
ចំពោះការប្រឹក្សាផ្លូវចិត្ត វិធានការការពារ
ឬជំនួយផ្សេងទៀតដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច អាចប្រគល់ឱ្យវេជ្ជបណ្ឌិត អ្នកចិត្តវិទ្យាគ្លីនិក
អ្នកចិត្តវិទ្យាប្រឹក្សា បុគ្គលិកសង្គមកិច្ច មេធាវី ឬអ្នកជំនាញផ្សេងទៀតជាអ្នកអនុវត្ត។

第 25 條

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件經學校或主管機關調查屬實後，應依相關法律或法規規定自行或將行為人移送其他權責機關，予以申誡、記過、解聘、停聘、不續聘、免職、終止契約關係、終止運用關係或其他適當之懲處。

學校、主管機關或其他權責機關為性騷擾或性霸凌事件之懲處時，應命行為人接受心理輔導之處置，並得命其為下列一款或數款之處置：

一、經被害人或其法定代理人之同意，向被害人道歉。

二、接受八小時之性別平等教育相關課程。

三、其他符合教育目的之措施。

前項心理輔導，學校或主管機關得委請醫師、臨床心理師、諮商心理師、社會工作師或律師等專業人員為之。

校園性騷擾或性霸凌事件情節輕微者，學校、主管機關或其他權責機關得僅依第二項規定為必要之處置。

第一項懲處涉及行為人身分之改變時，應給予其書面陳述意見之機會。

第二項之處置，應由該懲處之學校或主管機關執行，執行時並應採取必要之措施，以確保行為人之配合遵守。

Article 25

After an investigation by a school or competent authority confirms that an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying has occurred, the school or competent authority shall, in accordance with applicable laws and regulations, impose or refer the perpetrator to another competent authority for the imposition of a reprimand, demerit, dismissal, suspension from employment, non-renewal of employment, removal from office, termination of contractual relations, termination of service relations, or other appropriate disciplinary measures.

When a school, competent authority, or other authority with relevant powers and responsibilities imposes disciplinary measures in a case of sexual harassment or sexual bullying, it shall require the perpetrator to undergo psychological counseling and may also require the perpetrator to undertake one or more of the following measures:

1. Apologize to the victim with the consent of the victim or the victim's legal representative.

2. Complete eight hours of courses related to gender equity education.

3. Undertake other measures consistent with educational purposes.

For the psychological counseling referred to in the preceding paragraph, the school or competent authority may engage physicians, clinical psychologists, counseling psychologists, social workers, attorneys, or other professionals to provide such counseling.

Where an incident of campus sexual harassment or sexual bullying is minor, the school, competent authority, or other authority with relevant powers and responsibilities may impose only the necessary measures prescribed in Paragraph 2.

Where the disciplinary action prescribed in Paragraph 1 involves a change in the perpetrator's status, the perpetrator shall be given an opportunity to submit a written statement of opinion.

The measures prescribed in Paragraph 2 shall be implemented by the school or competent authority imposing the disciplinary action. Necessary measures shall also be taken during implementation to ensure the perpetrator's cooperation and compliance.

Điều 25

Sau khi trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền điều tra và xác định có xảy ra vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, phải căn cứ quy định pháp luật có liên quan để tự xử lý hoặc chuyển người thực hiện hành vi đến cơ quan có thẩm quyền khác xử lý bằng các hình thức: khiển trách, ghi lỗi, chấm dứt hợp đồng giảng dạy, đình chỉ giảng dạy, không gia hạn hợp đồng, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng, chấm dứt quan hệ sử dụng hoặc hình thức kỷ luật thích hợp khác.

Khi trường học, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác xử lý kỷ luật đối với vụ việc quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới, phải yêu cầu người thực hiện hành vi tiếp nhận tư vấn tâm lý và có thể yêu cầu thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

1. Xin lỗi người bị hại sau khi được người bị hại hoặc người đại diện theo pháp luật của họ đồng ý.

2. Tham gia tám giờ học liên quan đến giáo dục bình đẳng giới.

3. Thực hiện các biện pháp khác phù hợp với mục đích giáo dục.

Đối với hoạt động tư vấn tâm lý quy định tại khoản trên, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể mời bác sĩ, chuyên gia tâm lý lâm sàng, chuyên gia tâm lý tư vấn, nhân viên công tác xã hội, luật sư hoặc chuyên gia khác thực hiện.

Đối với vụ việc quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học có tình tiết nhẹ, trường học, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có thể chỉ áp dụng các biện pháp cần thiết quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp hình thức kỷ luật quy định tại khoản 1 làm thay đổi tư cách của người thực hiện hành vi, phải tạo cơ hội để người đó trình bày ý kiến bằng văn bản.

Các biện pháp quy định tại khoản 2 phải do trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng hình thức kỷ luật tổ chức thực hiện. Khi thực hiện, phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm người thực hiện hành vi phối hợp và chấp hành.

មាត្រា ២៥

បន្ទាប់ពីសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចបានស៊ើបអង្កេត និងបញ្ជាក់ថា
ហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀនពិតជាបានកើតឡើង
សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចត្រូវអនុលោមតាមច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ

ដោយចាត់វិធានការដោយខ្លួនឯង
ឬបញ្ជូនអ្នកប្រព្រឹត្តទៅអាជ្ញាធរផ្សេងទៀតដែលមានសិទ្ធិអំណាច
ដើម្បីដាក់វិធានការវិន័យ ដូចជា ការស្តីបន្ទោស ការកត់ត្រាកំហុស ការបញ្ឈប់ពីការងារ
ការផ្អាកការងារ ការមិនបន្តកិច្ចសន្យាការងារ ការដកចេញពីមុខតំណែង
ការបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា ការបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា
ឬវិធានការវិន័យសមស្របផ្សេងទៀត។
នៅពេលសាលារៀន អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ឬអាជ្ញាធរផ្សេងទៀតដែលមានសិទ្ធិអំណាច
ដាក់វិធានការវិន័យចំពោះហេតុការណ៍បៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ ត្រូវតម្រូវឱ្យអ្នកប្រព្រឹត្តទទួលការប្រឹក្សាផ្លូវចិត្ត
ហើយអាចតម្រូវឱ្យអនុវត្តវិធានការមួយ ឬច្រើនដូចខាងក្រោម៖
១. សុំទោសជនរងគ្រោះ ដោយមានការយល់ព្រមពីជនរងគ្រោះ
ឬអ្នកតំណាងស្របច្បាប់របស់ជនរងគ្រោះ។
២. ចូលរួមវគ្គសិក្សាពាក់ព័ន្ធនឹងការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ ចំនួន ៨ ម៉ោង។
៣. អនុវត្តវិធានការផ្សេងទៀតដែលស្របតាមគោលបំណងអប់រំ។
ចំពោះការប្រឹក្សាផ្លូវចិត្តដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចអាចប្រគល់ឱ្យវេជ្ជបណ្ឌិត អ្នកចិត្តវិទ្យាគ្លីនិក អ្នកចិត្តវិទ្យាប្រឹក្សា
បុគ្គលិកសង្គមកិច្ច មេធាវី ឬអ្នកជំនាញផ្សេងទៀតជាអ្នកអនុវត្ត។
ក្នុងករណីហេតុការណ៍បៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀនមានស្ថានភាពស្រាល
សាលារៀន អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ឬអាជ្ញាធរផ្សេងទៀតដែលមានសិទ្ធិអំណាច
អាចអនុវត្តតែវិធានការចាំបាច់ដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី២។
ប្រសិនបើវិធានការវិន័យដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១
ពាក់ព័ន្ធនឹងការផ្លាស់ប្តូរស្ថានភាពរបស់អ្នកប្រព្រឹត្ត
ត្រូវផ្តល់ឱកាសឱ្យអ្នកនោះបង្ហាញមតិជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ។
វិធានការដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី២ ត្រូវអនុវត្តដោយសាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដែលបានដាក់វិធានការវិន័យនោះ ហើយក្នុងពេលអនុវត្ត
ត្រូវចាត់វិធានការចាំបាច់ ដើម្បីធានាថាអ្នកប្រព្រឹត្តសហការ និងគោរពតាម។

第 26 條

學校或主管機關調查校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件過程中，得視情況就相關事項、處理方式及原則予以說明，並得於事件處理完成後，經被害人或其法定代理人之同意，將事件之有無、樣態及處理方式予以公布。但不得揭露當事人之姓名或其他足以識別其身分之資料。

Article 26

During the investigation of an incident of campus sexual assault,

sexual harassment, or sexual bullying, a school or competent authority may, as circumstances warrant, provide explanations concerning relevant matters, handling methods, and applicable principles. After the handling of the incident has been completed, and with the consent of the victim or the victim's legal representative, the school or competent authority may disclose whether the incident occurred, the nature of the incident, and the manner in which it was handled. However, the names of the parties or other information sufficient to identify them shall not be disclosed.

Điều 26

Trong quá trình điều tra vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể tùy theo tình hình để giải thích các vấn đề liên quan, phương thức và nguyên tắc xử lý. Sau khi hoàn tất xử lý vụ việc và được người bị hại hoặc người đại diện theo pháp luật của họ đồng ý, có thể công bố việc vụ việc có xảy ra hay không, hình thức của vụ việc và phương thức xử lý. Tuy nhiên, không được tiết lộ họ tên hoặc thông tin khác có thể nhận dạng đương sự.

មាត្រា ២៦

ក្នុងអំឡុងពេលស៊ើបអង្កេតហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច អាចពន្យល់អំពីបញ្ហាពាក់ព័ន្ធ វិធីសាស្ត្រដោះស្រាយ
និងគោលការណ៍អនុវត្ត តាមស្ថានភាពជាក់ស្តែង។
បន្ទាប់ពីការដោះស្រាយហេតុការណ៍ត្រូវបានបញ្ចប់
និងដោយមានការយល់ព្រមពីជនរងគ្រោះ ឬអ្នកតំណាងស្របច្បាប់របស់ជនរងគ្រោះ
អាចប្រកាសថាតើហេតុការណ៍នោះបានកើតឡើងឬអត់ លក្ខណៈនៃហេតុការណ៍
និងវិធីសាស្ត្រដោះស្រាយ។ ទោះជាយ៉ាងណា មិនត្រូវបង្ហាញឈ្មោះរបស់ភាគីពាក់ព័ន្ធ
ឬព័ត៌មានផ្សេងទៀតដែលអាចកំណត់អត្តសញ្ញាណរបស់ពួកគេបានឡើយ។

第 27 條

學校或主管機關應建立校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之檔案資料。

行為人如為學生者，轉至其他學校就讀時，主管機關及原就讀之學校認為有追蹤輔導之必要者，應於知悉後一個月內，通報行為人次一就讀之學校。

行為人為學生以外者，轉至其他學校服務時，主管機關及原服務之學校應追蹤輔導，並應通報行為人次一服務之學校。

接獲前二項通報之學校，應對行為人實施必要之追蹤輔導，非有正當理由，不得公布行為人之姓名或其他足以識別其身分之資料。

第一項檔案資料之建立、保存方式、保存年限、銷毀、運用與第二項及第三項之通報及其他相關事項，於依第二十條第一項所定防治準則定之。

Article 27

Schools or competent authorities shall establish and maintain records of incidents of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying.

Where the perpetrator is a student who transfers to another school, and the competent authority and the school previously attended consider continued follow-up counseling necessary, they shall notify the school subsequently attended by the perpetrator within one month after becoming aware of the transfer.

Where the perpetrator is not a student and transfers to serve at another school, the competent authority and the school where the perpetrator previously served shall provide follow-up counseling and shall notify the school where the perpetrator subsequently serves.

A school receiving a notification under either of the preceding two paragraphs shall provide the perpetrator with necessary follow-up counseling. Unless there is a legitimate reason, the school shall not disclose the perpetrator's name or other information sufficient to identify the perpetrator.

Matters concerning the establishment, method of preservation, retention period, destruction, and use of the records referred to in Paragraph 1; the notifications referred to in Paragraphs 2 and 3; and other related matters shall be prescribed in the prevention regulations established pursuant to Paragraph 1 of Article 20.

Điều 27

Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải lập hồ sơ về các vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học.

Nếu người thực hiện hành vi là học sinh và chuyển sang học tại trường khác, khi cơ quan có thẩm quyền và trường cũ xét thấy cần tiếp tục theo dõi, hỗ trợ thì phải thông báo cho trường tiếp nhận trong thời hạn một tháng kể từ ngày biết việc chuyển trường.

Nếu người thực hiện hành vi không phải là học sinh và chuyển sang công tác tại trường khác, cơ quan có thẩm quyền và trường nơi người đó từng công tác phải tiếp tục theo dõi, hỗ trợ và thông báo cho trường nơi người đó chuyển đến công tác.

Trường nhận được thông báo quy định tại hai khoản trên phải thực hiện việc theo dõi và hỗ trợ cần thiết đối với người thực hiện hành vi. Nếu không có lý do chính đáng, trường

không được công bố họ tên hoặc thông tin khác có thể nhận dạng người đó.

Việc lập, phương thức lưu giữ, thời hạn lưu giữ, tiêu hủy và sử dụng hồ sơ quy định tại khoản 1; việc thông báo quy định tại khoản 2 và khoản 3 cùng các vấn đề liên quan khác được quy định trong Quy tắc phòng, chống ban hành theo khoản 1 Điều 20.

មាត្រា ២៧

សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវបង្កើត
និងរក្សាទុកឯកសារកំណត់ត្រាអំពីហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន។
ប្រសិនបើអ្នកប្រព្រឹត្តជាសិស្ស/និស្សិត ហើយផ្ទេរទៅសិក្សានៅសាលារៀនផ្សេង
នៅពេលអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច និងសាលារៀនដែលអ្នកនោះធ្លាប់សិក្សា
យល់ឃើញថាចាំបាច់ត្រូវបន្តតាមដាន និងផ្តល់ការប្រឹក្សា
ត្រូវជូនដំណឹងទៅសាលារៀនដែលអ្នកប្រព្រឹត្តនឹងចូលសិក្សាបន្ទាប់ ក្នុងរយៈពេល មួយខែ
បន្ទាប់ពីបានដឹងអំពីការផ្ទេរសាលា។
ប្រសិនបើអ្នកប្រព្រឹត្តមិនមែនជាសិស្ស/និស្សិត
ហើយផ្ទេរទៅបម្រើការងារនៅសាលារៀនផ្សេង អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
និងសាលារៀនដែលអ្នកនោះធ្លាប់បម្រើការងារ ត្រូវបន្តតាមដាន និងផ្តល់ការប្រឹក្សា
ព្រមទាំងជូនដំណឹងទៅសាលារៀនដែលអ្នកនោះនឹងទៅបម្រើការងារបន្ទាប់។
សាលារៀនដែលទទួលបានការជូនដំណឹងតាមកថាខណ្ឌពីរខាងលើ
ត្រូវអនុវត្តការតាមដាន និងផ្តល់ការប្រឹក្សាចាំបាច់ដល់អ្នកប្រព្រឹត្ត។
លើកលែងតែមានហេតុផលសមស្រប មិនត្រូវប្រកាសឈ្មោះអ្នកប្រព្រឹត្ត
ឬព័ត៌មានផ្សេងទៀតដែលអាចកំណត់អត្តសញ្ញាណរបស់អ្នកនោះបានឡើយ។
ការបង្កើតឯកសារកំណត់ត្រាដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១ វិធីសាស្ត្ររក្សាទុក
រយៈពេលរក្សាទុក ការបំផ្លាញ ការប្រើប្រាស់
ការជូនដំណឹងដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី២ និងទី៣ និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
ត្រូវកំណត់ក្នុងបទប្បញ្ញត្តិបង្ការ
និងទប់ស្កាត់ដែលត្រូវបានកំណត់ដោយអនុលោមតាមកថាខណ្ឌទី១ នៃមាត្រា ២០។

第 27-1 條

學校聘任、任用之教育人員或進用、運用之其他人員，經學校性別平等教育委員會或依法組成之相關委員會調查確認有下列各款情形之一者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係：

一、有性侵害行為，或有情節重大之性騷擾或性霸凌行為。

二、有性騷擾或性霸凌行為，非屬情節重大，而有必要予以解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係，並經審酌案件情節，議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用。

有前項第一款情事者，各級學校均不得聘任、任用、進用或運用，已聘任、任用、進用或運用者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係；有前項第二款情事者，於該議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用期間，亦同。

非屬依第一項規定予以解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係之人員，有性侵害行為或有情節重大之性騷擾或性霸凌行為，經學校性別平等教育委員會查證屬實者，不得聘任、任用、進用或運用；已聘任、任用、進用或運用者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係；非屬情節重大之性騷擾、性霸凌行為，經學校性別平等教育委員會查證屬實並議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用者，於該議決期間，亦同。

有前三項情事者，各級主管機關及各級學校應辦理通報、資訊之蒐集及查詢。

學校聘任、任用教育人員或進用、運用其他人員前，應依性侵害犯罪防治法之規定，查詢其有無性侵害之犯罪紀錄，及依第七項所定辦法查詢是否曾有性侵害、性騷擾或性霸凌行為；已聘任、任用、進用或運用者，應定期查詢。

各級主管機關協助學校辦理前項查詢，得使用中央社政主管機關建立之依性騷擾防治法第二十條規定受處罰者之資料庫。

前三項之通報、資訊之蒐集、查詢、處理、利用及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

第一項至第三項之人員適用教師法、教育人員任用條例、公務人員相關法律或陸海空軍相關法律者，其解聘、停聘、免職、撤職、停職或退伍，依各該法律規定辦理，並適用第四項至前項規定；其未解聘、免職、撤職或退伍者，應調離學校現職。

前項以外人員，涉有第一項或第三項情形，於調查期間，學校或主管機關應經性別平等教育委員會決議令其暫時停職；停職原因消滅後復職者，其未發給之薪資應依相關規定予以補 發。

Article 27-1

Where educational personnel appointed or employed by a school, or other personnel recruited or engaged by a school, are investigated by the school's Gender Equity Education Committee or another relevant committee established in accordance with law and are confirmed to have committed any of the following acts, the school shall dismiss or remove the person from office, terminate the contractual relationship, or terminate the service relationship:

1. Committing sexual assault, or committing sexual harassment or sexual bullying of a serious nature.

2. Committing sexual harassment or sexual bullying that is not of a

serious nature but for which dismissal, removal from office, termination of the contractual relationship, or termination of the service relationship is deemed necessary; and, after consideration of the circumstances of the case, being determined to be ineligible for appointment, employment, recruitment, or engagement for a period of one to four years.

A person falling under Subparagraph 1 of the preceding paragraph shall not be appointed, employed, recruited, or engaged by any school at any level. If such a person has already been appointed, employed, recruited, or engaged, the school shall dismiss or remove the person from office, terminate the contractual relationship, or terminate the service relationship. The same shall apply to a person falling under Subparagraph 2 of the preceding paragraph during the determined period of one to four years in which appointment, employment, recruitment, or engagement is prohibited.

For personnel not subject to dismissal, removal from office, termination of a contractual relationship, or termination of a service relationship pursuant to Paragraph 1, where the person has committed sexual assault or sexual harassment or sexual bullying of a serious nature and such conduct has been verified by the school's Gender Equity Education Committee, the person shall not be appointed, employed, recruited, or engaged. If already appointed, employed, recruited, or engaged, the school shall dismiss or remove the person from office, terminate the contractual relationship, or terminate the service relationship. The same shall apply during a period of one to four years determined by the school's Gender Equity Education Committee for a person whose sexual harassment or sexual bullying is not of a serious nature but has been verified by the Committee.

In any of the circumstances prescribed in the preceding three paragraphs, competent authorities and schools at all levels shall carry out reporting and the collection and inquiry of relevant information.

Before appointing or employing educational personnel or recruiting or engaging other personnel, a school shall, in accordance with the Sexual Assault Crime Prevention Act, inquire whether the person has any criminal record involving sexual assault and, in accordance with the

regulations prescribed in Paragraph 7, inquire whether the person has previously committed sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying. Schools shall conduct such inquiries periodically for personnel who have already been appointed, employed, recruited, or engaged.

To assist schools in conducting the inquiries referred to in the preceding paragraph, competent authorities at all levels may use the database established by the central social welfare authority concerning persons penalized pursuant to Article 20 of the Sexual Harassment Prevention Act.

Regulations governing the reporting, collection, inquiry, processing, and use of information referred to in the preceding three paragraphs, as well as other related matters, shall be prescribed by the central competent authority.

Where personnel referred to in Paragraphs 1 through 3 are subject to the Teachers' Act, the Act Governing the Appointment of Educators, laws governing civil servants, or laws governing the Army, Navy, and Air Force, their dismissal, suspension from employment, removal from office, dismissal from public service, suspension from duty, or discharge from military service shall be handled in accordance with the applicable laws, and Paragraph 4 through the preceding paragraph shall also apply. Those who are not dismissed, removed from office, dismissed from public service, or discharged from military service shall be transferred from their current positions at the school.

For personnel other than those referred to in the preceding paragraph who are suspected of circumstances prescribed in Paragraph 1 or Paragraph 3, the school or competent authority shall, during the investigation, temporarily suspend them from duty pursuant to a resolution of the Gender Equity Education Committee. Where the reason for suspension ceases to exist and the person is reinstated, any salary withheld during the suspension shall be paid retroactively in accordance with applicable regulations.

Điều 27-1

Trường hợp nhân sự giáo dục được trường tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc nhân sự khác được trường tuyển dụng, sử dụng, sau khi được Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của trường

hoặc hội đồng có liên quan được thành lập theo pháp luật điều tra và xác định thuộc một trong các trường hợp sau đây, trường phải chấm dứt việc tuyển dụng, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ sử dụng:

1. Có hành vi xâm hại tình dục hoặc hành vi quấy rối tình dục, bắt nạt trên cơ sở giới với tình tiết nghiêm trọng.

2. Có hành vi quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới tuy không thuộc trường hợp nghiêm trọng nhưng cần phải chấm dứt tuyển dụng, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ sử dụng; đồng thời, sau khi xem xét tình tiết vụ việc, bị quyết định không được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng trong thời hạn từ một đến bốn năm.

Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 điểm 1 không được bất kỳ trường học nào tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng. Nếu đã được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng, trường phải chấm dứt tuyển dụng, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ sử dụng. Quy định này cũng áp dụng đối với người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 điểm 2 trong thời hạn từ một đến bốn năm đã được quyết định.

Đối với người không thuộc trường hợp bị xử lý theo khoản 1, nếu có hành vi xâm hại tình dục hoặc hành vi quấy rối tình dục, bắt nạt trên cơ sở giới với tình tiết nghiêm trọng và được Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của trường xác minh là có thật thì không được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng. Nếu đã được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng, trường phải chấm dứt tuyển dụng, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ sử dụng. Quy định này cũng áp dụng trong thời hạn từ một đến bốn năm đã được quyết định đối với người có hành vi quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới không thuộc trường hợp nghiêm trọng nhưng đã được Ủy ban xác minh là có thật và quyết định không được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng.

Đối với các trường hợp quy định tại ba khoản trên, cơ quan có thẩm quyền và trường học các cấp phải thực hiện việc thông báo, thu thập và tra cứu thông tin.

Trước khi tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự giáo dục hoặc tuyển dụng, sử dụng nhân sự khác, trường phải tra cứu hồ sơ tiền án về xâm hại tình dục theo Luật Phòng, chống tội phạm xâm hại tình dục; đồng thời tra cứu theo quy định tại khoản 7 Điều này để xác định người đó từng có hành vi xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới hay không. Đối với người đã được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc sử dụng, trường phải định kỳ tra cứu.

Để hỗ trợ trường học thực hiện việc tra cứu quy định tại khoản trên, cơ quan có thẩm quyền các cấp có thể sử dụng cơ sở dữ liệu do cơ quan trung ương phụ trách công tác xã hội thiết lập về những người bị xử phạt theo Điều 20 Luật Phòng, chống quấy rối tình dục.

Quy định về việc thông báo, thu thập, tra cứu, xử lý và sử dụng thông tin tại ba khoản trên cùng các vấn đề liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương ban hành.

Đối với những người quy định tại khoản 1 đến khoản 3 thuộc phạm vi áp dụng của Luật Giáo viên, Điều lệ Bổ nhiệm nhân sự giáo dục, pháp luật về công chức hoặc pháp luật liên quan đến lục quân, hải quân và không quân, việc chấm dứt hoặc đình chỉ tuyển dụng,

miễn nhiệm, cách chức, đình chỉ công tác hoặc cho xuất ngũ được thực hiện theo từng luật tương ứng; đồng thời áp dụng quy định từ khoản 4 đến khoản trên. Người không bị chấm dứt tuyển dụng, miễn nhiệm, cách chức hoặc cho xuất ngũ phải được điều chuyển khỏi vị trí hiện tại tại trường.

Đối với những người không thuộc khoản trên nhưng bị nghi có hành vi quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3, trong thời gian điều tra, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải căn cứ nghị quyết của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới để tạm đình chỉ công tác. Khi lý do đình chỉ không còn và người đó được phục chức, phần tiền lương chưa được chi trả phải được truy lĩnh theo quy định có liên quan.

មាត្រា ២៧-១

ប្រសិនបើបុគ្គលិកអប់រំដែលត្រូវបានសាលារៀនតែងតាំង ឬជួល
ឬបុគ្គលិកផ្សេងទៀតដែលសាលារៀនបានជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់
ត្រូវបានគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន
ឬគណៈកម្មាធិការពាក់ព័ន្ធដែលបង្កើតឡើងស្របតាមច្បាប់ ស៊ើបអង្កេត
និងបញ្ជាក់ថាមានស្ថានភាពណាមួយដូចខាងក្រោម សាលារៀនត្រូវបញ្ឈប់ពីការងារ
ដកចេញពីមុខតំណែង បញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា
ឬបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា៖

១. បានប្រព្រឹត្តអំពើរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ឬបានប្រព្រឹត្តអំពើបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រដែលមានស្ថានភាពធ្ងន់ធ្ងរ។

២. បានប្រព្រឹត្តអំពើបៀតបៀនផ្លូវភេទ ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ
ដែលមិនមានស្ថានភាពធ្ងន់ធ្ងរ ប៉ុន្តែត្រូវបានចាត់ទុកថាចាំបាច់ត្រូវបញ្ឈប់ពីការងារ
ដកចេញពីមុខតំណែង បញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា
ឬបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា ហើយបន្ទាប់ពីពិនិត្យស្ថានភាពនៃករណី
ត្រូវបានសម្រេចថា មិនអាចត្រូវបានតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស
ឬប្រើប្រាស់ក្នុងរយៈពេលពី ១ ឆ្នាំ ដល់ ៤ ឆ្នាំ។

បុគ្គលដែលស្ថិតក្នុងករណីនៃចំណុចទី១ នៃកថាខណ្ឌខាងលើ
មិនត្រូវបានសាលារៀនគ្រប់កម្រិតតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់ឡើយ។

ប្រសិនបើបានតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់រួចហើយ
សាលារៀនត្រូវបញ្ឈប់ពីការងារ ដកចេញពីមុខតំណែង បញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា
ឬបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា។

ចំពោះបុគ្គលដែលស្ថិតក្នុងករណីនៃចំណុចទី២ នៃកថាខណ្ឌខាងលើ ក៏ត្រូវអនុវត្តដូចគ្នា
ក្នុងរយៈពេលពី ១ ឆ្នាំ ដល់ ៤ ឆ្នាំ ដែលត្រូវបានសម្រេចហាមឃាត់ការតែងតាំង
ការជួល ការជ្រើសរើស ឬការប្រើប្រាស់។

ចំពោះបុគ្គលិកដែលមិនស្ថិតក្រោមការបញ្ឈប់ពីការងារ ការដកចេញពីមុខតំណែង
ការបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា ឬការបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា

តាមកថាខណ្ឌទី១ ប្រសិនបើបានប្រព្រឹត្តអំពើរំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ឬអំពើបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រដែលមានស្ថានភាពធ្ងន់ធ្ងរ
ហើយត្រូវបានគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀនផ្ទៀងផ្ទាត់ថាជាការ
ពិត បុគ្គលនោះមិនត្រូវបានតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់ឡើយ។
ប្រសិនបើបានតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់រួចហើយ
សាលារៀនត្រូវបញ្ឈប់ពីការងារ ដកចេញពីមុខតំណែង បញ្ចប់ទំនាក់ទំនងកិច្ចសន្យា
ឬបញ្ចប់ទំនាក់ទំនងនៃការប្រើប្រាស់សេវា។ ចំពោះអំពើបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រដែលមិនមានស្ថានភាពធ្ងន់ធ្ងរ
ប៉ុន្តែត្រូវបានគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រផ្ទៀងផ្ទាត់ថាជាការពិត
និងសម្រេចហាមឃាត់ការតែងតាំង ជួល ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់ក្នុងរយៈពេលពី ១ ឆ្នាំ
ដល់ ៤ ឆ្នាំ ក៏ត្រូវអនុវត្តដូចគ្នាក្នុងរយៈពេលនោះ។
ចំពោះករណីដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌបីខាងលើ អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចគ្រប់កម្រិត
និងសាលារៀនគ្រប់កម្រិត ត្រូវអនុវត្តការរាយការណ៍ ការប្រមូលព័ត៌មាន
និងការស្វែងរកព័ត៌មានពាក់ព័ន្ធ។
មុនពេលសាលារៀនតែងតាំង ឬជួលបុគ្គលិកអប់រំ ឬជ្រើសរើស
និងប្រើប្រាស់បុគ្គលិកផ្សេងទៀត ត្រូវអនុលោមតាមច្បាប់ស្តីពីការបង្ការ
និងទប់ស្កាត់បទល្មើសរំលោភបំពានផ្លូវភេទ
ដើម្បីពិនិត្យមើលថាតើបុគ្គលនោះមានប្រវត្តិបទល្មើសរំលោភបំពានផ្លូវភេទឬអត់
ហើយត្រូវពិនិត្យតាមបទប្បញ្ញត្តិដែលកំណត់ក្នុងកថាខណ្ឌទី៧
ថាតើបុគ្គលនោះធ្លាប់មានអំពើរំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រឬអត់។ ចំពោះបុគ្គលដែលបានតែងតាំង ជួល
ជ្រើសរើស ឬប្រើប្រាស់រួចហើយ ត្រូវធ្វើការពិនិត្យជាប្រចាំ។
ដើម្បីជួយសាលារៀនអនុវត្តការពិនិត្យដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចគ្រប់កម្រិត
អាចប្រើប្រាស់មូលដ្ឋានទិន្នន័យដែលបង្កើតឡើងដោយអាជ្ញាធរកណ្តាលទទួលបន្ទុកកិច្ច
ការសង្គម ស្តីពីបុគ្គលដែលត្រូវបានផ្តន្ទាទោសតាមមាត្រា ២០ នៃច្បាប់ស្តីពីការបង្ការ
និងទប់ស្កាត់ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ។
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការរាយការណ៍ ការប្រមូលព័ត៌មាន ការស្វែងរក ការដំណើរការ
និងការប្រើប្រាស់ព័ត៌មានដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌបីខាងលើ
ព្រមទាំងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត
ត្រូវកំណត់ដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល។
ចំពោះបុគ្គលដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១ ដល់ទី៣
ដែលស្ថិតក្រោមការអនុវត្តនៃច្បាប់ស្តីពីគ្រូបង្រៀន

បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការតែងតាំងបុគ្គលិកអប់រំ ច្បាប់ពាក់ព័ន្ធនឹងមន្ត្រីរាជការ
ឬច្បាប់ពាក់ព័ន្ធនឹងកងទ័ពជើងគោក កងទ័ពជើងទឹក និងកងទ័ពជើងអាកាស
ការបញ្ឈប់ពីការងារ ការផ្អាកការងារ ការដកចេញពីមុខតំណែង
ការបណ្តេញចេញពីមុខងារ ការផ្អាកពីការបំពេញភារកិច្ច ឬការបញ្ចប់សេវាយោធា
ត្រូវអនុវត្តតាមច្បាប់ពាក់ព័ន្ធនីមួយៗ ហើយក៏ត្រូវអនុវត្តបទប្បញ្ញត្តិចាប់ពីកថាខណ្ឌទី៤
ដល់កថាខណ្ឌមុននេះផងដែរ។ ប្រសិនបើបុគ្គលនោះមិនត្រូវបានបញ្ឈប់ពីការងារ
ដកចេញពីមុខតំណែង បណ្តេញចេញពីមុខងារ ឬបញ្ចប់សេវាយោធា
ត្រូវផ្ទេរចេញពីមុខតំណែងបច្ចុប្បន្ននៅសាលារៀន។
ចំពោះបុគ្គលិកក្រៅពីអ្នកដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
ដែលត្រូវបានសង្ស័យថាមានស្ថានភាពដូចមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១ ឬទី៣
ក្នុងអំឡុងពេលស៊ើបអង្កេត សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
ត្រូវអនុលោមតាមសេចក្តីសម្រេចរបស់គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ដើម្បីបញ្ជាឱ្យបុគ្គលនោះផ្អាកការងារជាបណ្តោះអាសន្ន។
នៅពេលមូលហេតុនៃការផ្អាកការងារលែងមាន
ហើយបុគ្គលនោះត្រូវបានអនុញ្ញាតឱ្យចូលបម្រើការងារវិញ
ប្រាក់បៀវត្សរ៍ដែលមិនបានបើកក្នុងអំឡុងពេលផ្អាកការងារ
ត្រូវបើកជូនវិញតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ។

第 五 章: 申請調查及救濟

Chapter V: Application for Investigation and Remedies

Chương V Yêu cầu điều tra và bảo vệ quyền lợi

ជំពូកទី ៥៖ ការដាក់ពាក្យស្នើសុំស៊ើបអង្កេត និងមធ្យោបាយសង្គ្រោះសិទ្ធិ

第 28 條

學校違反本法規定時，被害人或其法定代理人得向學校所屬主管機關申請調查。

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之被害人或其法定代理人得以書面向行為人所屬學校申請調查。但學校之首長為行為人時，應向學校所屬主管機關申請調查。

任何人知悉前二項之事件時，得依其規定程序向學校或主管機關檢舉之。

Article 28

Where a school violates the provisions of this Act, the victim or the victim's legal representative may apply to the competent authority to which the school is subordinate for an investigation.

The victim of an incident of campus sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying, or the victim's legal representative, may submit a written application for investigation to the school to which the

perpetrator belongs. However, where the head of the school is the perpetrator, the application for investigation shall be submitted to the competent authority to which the school is subordinate.

Any person who becomes aware of an incident referred to in the preceding two paragraphs may report it to the school or competent authority in accordance with the prescribed procedures.

Điều 28

Khi trường học vi phạm quy định của Luật này, người bị hại hoặc người đại diện theo pháp luật của họ có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quản lý trường tiến hành điều tra.

Người bị hại trong vụ việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học, hoặc người đại diện theo pháp luật của họ, có thể gửi văn bản yêu cầu trường nơi người thực hiện hành vi công tác hoặc học tập tiến hành điều tra. Tuy nhiên, nếu người thực hiện hành vi là người đứng đầu trường thì phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quản lý trường tiến hành điều tra.

Bất kỳ người nào biết về vụ việc quy định tại hai khoản trên đều có thể tố giác với trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền theo trình tự quy định.

មាត្រា ២៨

នៅពេលសាលារៀនបំពានបទប្បញ្ញត្តិនៃច្បាប់នេះ ជនរងគ្រោះ
ឬអ្នកតំណាងស្របច្បាប់របស់ជនរងគ្រោះ
អាចដាក់ពាក្យស្នើសុំឱ្យអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដែលគ្រប់គ្រងសាលារៀននោះ
ធ្វើការស៊ើបអង្កេត។
ជនរងគ្រោះនៃហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន
ឬអ្នកតំណាងស្របច្បាប់របស់ជនរងគ្រោះ
អាចដាក់ពាក្យជាលាយលក្ខណ៍អក្សរស្នើសុំការស៊ើបអង្កេតទៅសាលារៀនដែលអ្នកប្រព្រឹត្ត
ស្ថិតនៅក្រោមការគ្រប់គ្រង។ ទោះជាយ៉ាងណា ប្រសិនបើអ្នកប្រព្រឹត្តជាប្រធានសាលារៀន
ត្រូវដាក់ពាក្យស្នើសុំការស៊ើបអង្កេតទៅអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដែលគ្រប់គ្រងសាលារៀន
នោះ។
បុគ្គលណាម្នាក់ដែលបានដឹងអំពីហេតុការណ៍ដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌពីរខាងលើ
អាចរាយការណ៍ទៅសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច តាមនីតិវិធីដែលបានកំណត់។

第 29 條

學校或主管機關於接獲調查申請或檢舉時，應於二十日內以書面通知申請人或檢舉人是否受理。

學校或主管機關於接獲調查申請或檢舉時，有下列情形之一者，應不予受理：

一、非屬本法所規定之事項者。

二、申請人或檢舉人未具真實姓名。

三、同一事件已處理完畢者。

前項不受理之書面通知，應敘明理由。

申請人或檢舉人於第一項之期限內未收到通知或接獲不受理通知之次日起二十日內，得以書面具明理由，向學校或主管機關申復。

Article 29

Upon receiving an application for investigation or a report, a school or competent authority shall, within twenty days, notify the applicant or reporting person in writing whether the case will be accepted.

A school or competent authority shall not accept an application for investigation or a report under any of the following circumstances:

1. The matter does not fall within the scope of this Act.
2. The applicant or reporting person has not provided their real name.
3. The same incident has already been handled and concluded.

A written notification of non-acceptance under the preceding paragraph shall state the reasons for non-acceptance.

If the applicant or reporting person does not receive notification within the period prescribed in Paragraph 1, or receives a notification of non-acceptance, they may, within twenty days from the day following the expiration of such period or the day following receipt of the notification of non-acceptance, submit a written request stating the reasons for reconsideration to the school or competent authority.

Điều 29

Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ khi nhận được yêu cầu điều tra hoặc đơn tố giác, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu hoặc người tố giác về việc có thụ lý hay không.

Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền không thụ lý yêu cầu điều tra hoặc đơn tố giác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nội dung không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.
2. Người yêu cầu hoặc người tố giác không cung cấp họ tên thật.
3. Vụ việc đã được giải quyết xong.

Văn bản thông báo không thụ lý quy định tại khoản trên phải nêu rõ lý do.

Nếu hết thời hạn quy định tại khoản 1 mà không nhận được thông báo, hoặc trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày nhận được thông báo không thụ lý, người yêu cầu hoặc người tố giác có thể gửi văn bản nêu rõ lý do để đề nghị trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét lại.

មាត្រា ២៩

នៅពេលទទួលបានពាក្យស្នើសុំការស៊ើបអង្កេត ឬសេចក្តីរាយការណ៍ សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរទៅអ្នកដាក់ពាក្យ ឬអ្នករាយការណ៍ ក្នុងរយៈពេល ២០ ថ្ងៃ ថាតើទទួលយកករណីនោះឬអត់។

សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច មិនត្រូវទទួលយកពាក្យស្នើសុំការស៊ើបអង្កេត ឬសេចក្តីរាយការណ៍ ប្រសិនបើមានករណីណាមួយដូចខាងក្រោម៖

១. បញ្ហានោះមិនស្ថិតក្នុងវិសាលភាពដែលកំណត់ដោយច្បាប់នេះ។

២. អ្នកដាក់ពាក្យ ឬអ្នករាយការណ៍មិនបានផ្តល់ឈ្មោះពិត។

៣. ហេតុការណ៍ដូចគ្នានោះត្រូវបានដោះស្រាយរួចរាល់ហើយ។

សេចក្តីជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរអំពីការមិនទទួលយក ត្រូវបញ្ជាក់មូលហេតុ។

ប្រសិនបើអ្នកដាក់ពាក្យ
ឬអ្នករាយការណ៍មិនបានទទួលសេចក្តីជូនដំណឹងក្នុងរយៈពេលដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១ ឬបានទទួលសេចក្តីជូនដំណឹងអំពីការមិនទទួលយក
អ្នកនោះអាចដាក់ពាក្យជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ ដោយបញ្ជាក់មូលហេតុ ស្នើសុំឱ្យសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចពិនិត្យឡើងវិញ ក្នុងរយៈពេល ២០ ថ្ងៃ
គិតចាប់ពីថ្ងៃបន្ទាប់ពីផុតកំណត់ខាងលើ
ឬថ្ងៃបន្ទាប់ពីទទួលសេចក្តីជូនដំណឹងអំពីការមិនទទួលយក។

第 30 條

學校或主管機關接獲前條第一項之申請或檢舉後，除有前條第二項所定事由外，應於三日內交由所設之性別平等教育委員會調查處理。

學校或主管機關之性別平等教育委員會處理前項事件時，得成立調查小組調查之；必要時，調查小組成員得一部或全部外聘。本法中華民國一百零七年十二月七日修正之條文施行前，亦同。

調查小組成員應具性別平等意識，女性成員不得少於成員總數二分之一，且其成員中具性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查專業素養之專家學者人數，於學校應占成員總數三分之一以 上，於主管機關應占成員總數二分之一以上；事件當事人分屬不同學校時，並應有被害人現所屬學校之代表。

性別平等教育委員會或調查小組依本法規定進行調查時，行為人、申請人及受邀協助調查之人或單位，應予配合，並提供相關資料。

行政程序法有關管轄、移送、迴避、送達、補正等相關規定，於本法適用或準用之。性別平等教育委員會之調查處理，不受該事件司法程序進行之影響。

性別平等教育委員會為調查處理時，應衡酌雙方當事人之權力差距。

Article 30

After receiving an application or report referred to in Paragraph 1 of the preceding Article, a school or competent authority shall, unless any circumstance prescribed in Paragraph 2 of the preceding Article applies, refer the matter to its Gender Equity Education Committee for investigation and handling within three days.

When handling the matter referred to in the preceding paragraph, the Gender Equity Education Committee of the school or competent authority may establish an investigation panel. When necessary, some or all members of the investigation panel may be appointed externally. The same shall apply to cases arising before the provisions of this Act amended on December 7, 2018 came into force.

Members of the investigation panel shall possess an awareness of gender equity. Female members shall constitute no less than one-half of the total membership. Experts and scholars with professional expertise in investigating incidents of sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying shall constitute at least one-third of the total membership for a school investigation panel and at least one-half of the total membership for an investigation panel of a competent authority. Where the parties to the incident belong to different schools, the panel shall also include a representative of the school to which the victim currently belongs.

When a Gender Equity Education Committee or investigation panel conducts an investigation pursuant to this Act, the perpetrator, applicant, and any person or organization invited to assist in the investigation shall cooperate and provide relevant information.

Relevant provisions of the Administrative Procedure Act concerning jurisdiction, transfer, recusal, service, supplementation or correction, and other related matters shall apply or apply mutatis mutandis under this Act.

The investigation and handling of a case by the Gender Equity Education Committee shall not be affected by ongoing judicial proceedings concerning the same incident.

When conducting an investigation and handling a case, the Gender Equity Education Committee shall take into consideration any disparity in power between the parties.

Điều 30

Sau khi nhận được yêu cầu điều tra hoặc đơn tố giác quy định tại khoản 1 Điều 29, trừ trường hợp thuộc các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải chuyển vụ việc cho Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới do mình thành lập điều tra, xử lý trong thời hạn ba ngày.

Khi xử lý vụ việc quy định tại khoản trên, Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể thành lập tổ điều tra. Khi cần thiết, một phần hoặc toàn bộ thành viên của tổ điều tra có thể được mời từ bên ngoài. Quy định này cũng áp dụng đối với các vụ việc xảy ra trước khi các điều khoản sửa đổi ngày 07 tháng 12 năm 2018 có hiệu lực.

Thành viên tổ điều tra phải có nhận thức về bình đẳng giới; số thành viên nữ không được ít hơn một phần hai tổng số thành viên. Số chuyên gia, học giả có chuyên môn điều tra vụ

việc xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên đối với tổ điều tra của trường học và ít nhất một phần hai tổng số thành viên đối với tổ điều tra của cơ quan có thẩm quyền. Nếu các đương sự thuộc các trường khác nhau, tổ điều tra phải có đại diện của trường nơi người bị hại hiện đang theo học hoặc công tác.

Khi Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới hoặc tổ điều tra tiến hành điều tra theo Luật này, người thực hiện hành vi, người yêu cầu điều tra và cá nhân hoặc đơn vị được mời hỗ trợ điều tra phải phối hợp và cung cấp tài liệu liên quan.

Các quy định của Luật Thủ tục hành chính về thẩm quyền, chuyển vụ việc, từ chối tham gia, tống đạt, bổ sung và sửa chữa hồ sơ được áp dụng trực tiếp hoặc áp dụng tương tự đối với Luật này.

Việc điều tra, xử lý của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới không bị ảnh hưởng bởi quá trình tố tụng tư pháp của vụ việc.

Khi điều tra, xử lý, Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới phải xem xét sự chênh lệch về quyền lực giữa các bên đương sự.

មាត្រា ៣០

បន្ទាប់ពីទទួលបានពាក្យស្នើសុំ ឬសេចក្តីរាយការណ៍ដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១
នៃមាត្រាមុន សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
ត្រូវប្រគល់ករណីនោះទៅគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់ខ្លួន
ដើម្បីស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយក្នុងរយៈពេល ៣ ថ្ងៃ
លើកលែងតែមានមូលហេតុណាមួយដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី២ នៃមាត្រាមុន។
នៅពេលដោះស្រាយករណីដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ
គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
អាចបង្កើតក្រុមស៊ើបអង្កេត។ ក្នុងករណីចាំបាច់ សមាជិកមួយចំនួន
ឬសមាជិកទាំងអស់នៃក្រុមស៊ើបអង្កេត អាចត្រូវបានអញ្ជើញពីខាងក្រៅ។
ការកំណត់នេះក៏ត្រូវអនុវត្តចំពោះករណីមុនពេលបទប្បញ្ញត្តិនៃច្បាប់នេះដែលបានធ្វើវិ
សោធនកម្មនៅថ្ងៃទី ៧ ខែធ្នូ ឆ្នាំ២០១៨ ចូលជាធរមានផងដែរ។
សមាជិកក្រុមស៊ើបអង្កេតត្រូវមានការយល់ដឹងអំពីសមភាពយេនឌ័រ។
សមាជិកជាស្ត្រីមិនត្រូវតិចជាងពាក់កណ្តាលនៃចំនួនសមាជិកសរុបឡើយ។ អ្នកជំនាញ
និងអ្នកសិក្សាស្រាវជ្រាវដែលមានជំនាញវិជ្ជាជីវៈក្នុងការស៊ើបអង្កេតករណីរំលោភបំពានផ្លូ
វភេទ ការបៀតបៀនផ្លូវភេទ ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រ
ត្រូវមានចំនួនយ៉ាងតិចមួយភាគបីនៃសមាជិកសរុប
សម្រាប់ក្រុមស៊ើបអង្កេតរបស់សាលារៀន និងយ៉ាងតិចពាក់កណ្តាលនៃសមាជិកសរុប
សម្រាប់ក្រុមស៊ើបអង្កេតរបស់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច។
ប្រសិនបើភាគីនៃហេតុការណ៍ស្ថិតនៅសាលារៀនផ្សេងគ្នា
ត្រូវមានតំណាងមកពីសាលារៀនដែលជនរងគ្រោះស្ថិតនៅបច្ចុប្បន្នផងដែរ។

នៅពេលគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ឬក្រុមស៊ើបអង្កេតធ្វើការស៊ើបអង្កេតតាមច្បាប់នេះ អ្នកប្រព្រឹត្ត អ្នកដាក់ពាក្យ
និងបុគ្គល ឬអង្គភាពដែលត្រូវបានអញ្ជើញឱ្យជួយក្នុងការស៊ើបអង្កេត ត្រូវសហការ
និងផ្តល់ព័ត៌មាន ឬឯកសារពាក់ព័ន្ធ។
បទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនៃច្បាប់ស្តីពីនីតិវិធីរដ្ឋបាល ទាក់ទងនឹងសមត្ថកិច្ច ការផ្ទេរករណី
ការដកខ្លួនពីការចូលរួម ការបញ្ជូនសេចក្តីជូនដំណឹង ការបំពេញបន្ថែម ឬការកែតម្រូវ
និងបញ្ហាពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត ត្រូវអនុវត្តដោយផ្ទាល់
ឬអនុវត្តដោយអនុលោមតាមលក្ខណៈសមស្របចំពោះច្បាប់នេះ។
ការស៊ើបអង្កេត និងការដោះស្រាយរបស់គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
មិនត្រូវរងឥទ្ធិពលពីដំណើរការនីតិវិធីតុលាការនៃហេតុការណ៍នោះឡើយ។
នៅពេលស៊ើបអង្កេត និងដោះស្រាយ គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ត្រូវពិចារណាអំពីភាពខុសគ្នានៃអំណាចរវាងភាគីទាំងសងខាង។

第 31 條

學校或主管機關性別平等教育委員會應於受理申請或檢舉後二個月內完成調查。必要時，得延長之，延長以二次為限，每次不得逾一個月，並應通知申請人、檢舉人及行為人。

性別平等教育委員會調查完成後，應將調查報告及處理建議，以書面向其所屬學校或主管機關提出報告。

學校或主管機關應於接獲前項調查報告後二個月內，自行或移送相關權責機關依本法或相關法律或法規規定議處，並將處理之結果，以書面載明事實及理由通知申請人、檢舉人及行為人。

學校或主管機關為前項議處前，得要求性別平等教育委員會之代表列席說明。

Article 31

The Gender Equity Education Committee of a school or competent authority shall complete its investigation within two months after accepting an application or report. When necessary, the investigation period may be extended no more than twice, with each extension not exceeding one month, and the applicant, reporting person, and perpetrator shall be notified.

Upon completion of the investigation, the Gender Equity Education Committee shall submit its investigation report and recommendations for handling the case in writing to the school or competent authority to which it belongs.

Within two months after receiving the investigation report referred to in the preceding paragraph, the school or competent authority shall, by itself or by referring the case to the relevant authority with

jurisdiction, take appropriate action in accordance with this Act or other applicable laws or regulations. The results shall be communicated in writing to the applicant, reporting person, and perpetrator, stating the facts and reasons.

Before taking the action referred to in the preceding paragraph, the school or competent authority may request representatives of the Gender Equity Education Committee to attend and provide explanations.

Điều 31

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải hoàn thành việc điều tra trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý yêu cầu điều tra hoặc đơn tố giác. Khi cần thiết, thời hạn điều tra có thể được gia hạn tối đa hai lần, mỗi lần không quá một tháng và phải thông báo cho người yêu cầu điều tra, người tố giác và người thực hiện hành vi.

Sau khi hoàn thành việc điều tra, Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới phải gửi báo cáo điều tra và kiến nghị xử lý bằng văn bản cho trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền trực thuộc.

Trong thời hạn hai tháng kể từ ngày nhận được báo cáo điều tra quy định tại khoản trên, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải tự mình xử lý hoặc chuyển vụ việc đến cơ quan có trách nhiệm, thẩm quyền để xem xét, xử lý theo Luật này hoặc các quy định pháp luật có liên quan; đồng thời thông báo kết quả xử lý bằng văn bản, trong đó nêu rõ sự việc và lý do, cho người yêu cầu điều tra, người tố giác và người thực hiện hành vi.

Trước khi xem xét, xử lý theo khoản trên, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu đại diện của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới tham dự để giải trình.

មាត្រា ៣១

គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័ររបស់សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
ត្រូវបញ្ចប់ការស៊ើបអង្កេតក្នុងរយៈពេល ២ ខែ បន្ទាប់ពីទទួលយកពាក្យស្នើសុំ
ឬសេចក្តីរាយការណ៍។ ក្នុងករណីចាំបាច់ អាចពន្យារពេលបានមិនលើសពី ២ ដង
ហើយការពន្យារពេលនីមួយៗមិនត្រូវលើសពី ១ ខែ
ព្រមទាំងត្រូវជូនដំណឹងដល់អ្នកដាក់ពាក្យ អ្នករាយការណ៍ និងអ្នកប្រព្រឹត្ត។
បន្ទាប់ពីបញ្ចប់ការស៊ើបអង្កេត គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ
ត្រូវដាក់របាយការណ៍ស៊ើបអង្កេត
និងអនុសាសន៍សម្រាប់ការដោះស្រាយជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ ទៅសាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចដែលខ្លួនស្ថិតក្រោម។
ក្នុងរយៈពេល ២ ខែ បន្ទាប់ពីទទួលបានរបាយការណ៍ស៊ើបអង្កេតខាងលើ សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវចាត់ការដោយខ្លួនឯង
ឬបញ្ជូនករណីទៅអាជ្ញាធរពាក់ព័ន្ធដែលមានសិទ្ធិអំណាច ដើម្បីចាត់ការតាមច្បាប់នេះ

ឬច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ
ហើយត្រូវជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរអំពីលទ្ធផលនៃការដោះស្រាយ
ដោយបញ្ជាក់អង្គហេតុ និងមូលហេតុ ទៅអ្នកដាក់ពាក្យ អ្នករាយការណ៍ និងអ្នកប្រព្រឹត្ត។
មុនពេលចាត់ការតាមកថាខណ្ឌខាងលើ សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
អាចស្នើឱ្យតំណាងគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រចូលរួម ដើម្បីផ្តល់ការពន្យល់។

第 32 條

申請人及行為人對於前條第三項處理之結果有不服者，得於收到書面通知次日起二十日內，以書面具明理由向學校或主管機關申復。

前項申復以一次為限。

學校或主管機關發現調查程序有重大瑕疵或有足以影響原調查認定之新事實、新證據時，得要求性別平等教育委員會重新調查。

Article 32

Where the applicant or perpetrator disagrees with the result of the handling under Paragraph 3 of the preceding Article, they may, within twenty days from the day following receipt of the written notification, submit a written request for reconsideration to the school or competent authority, stating the reasons.

A request for reconsideration under the preceding paragraph may be made only once.

Where a school or competent authority discovers a material defect in the investigation procedure, or new facts or evidence sufficient to affect the findings of the original investigation, it may require the Gender Equity Education Committee to conduct a new investigation.

Điều 32

Nếu không đồng ý với kết quả xử lý quy định tại khoản 3 Điều 31, người yêu cầu điều tra và người thực hiện hành vi có thể gửi văn bản nêu rõ lý do, đề nghị trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét lại trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày nhận được thông báo bằng văn bản.

Việc đề nghị xem xét lại quy định tại khoản trên chỉ được thực hiện một lần.

Khi phát hiện trình tự điều tra có sai sót nghiêm trọng hoặc có tình tiết, chứng cứ mới đủ khả năng ảnh hưởng đến kết luận điều tra ban đầu, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới tiến hành điều tra lạ

មាត្រា ៣២

ប្រសិនបើអ្នកដាក់ពាក្យ
ឬអ្នកប្រព្រឹត្តមិនយល់ព្រមនឹងលទ្ធផលនៃការដោះស្រាយដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី៣

នៃមាត្រាមុន អ្នកនោះអាចដាក់ពាក្យជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ ដោយបញ្ជាក់មូលហេតុទៅសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ដើម្បីស្នើសុំពិនិត្យឡើងវិញ ក្នុងរយៈពេល ២០ ថ្ងៃ គិតចាប់ពីថ្ងៃបន្ទាប់ពីទទួលបានសេចក្តីជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ។
ការស្នើសុំពិនិត្យឡើងវិញដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ អាចធ្វើបានតែមួយដងប៉ុណ្ណោះ។
ប្រសិនបើសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចរកឃើញថា នីតិវិធីស៊ើបអង្កេតមានកំហុសធ្ងន់ធ្ងរ ឬមានអង្គហេតុថ្មី ឬភស្តុតាងថ្មីដែលអាចមានឥទ្ធិពលលើការសន្និដ្ឋាននៃការស៊ើបអង្កេតដើម អាចតម្រូវឱ្យគណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រធ្វើការស៊ើបអង្កេតឡើងវិញ។

第 33 條

性別平等教育委員會於接獲前條學校或主管機關重新調查之要求時，應另組調查小組；其調查處理程序，依本法之相關規定。

Article 33

Upon receiving a request from a school or competent authority for a new investigation pursuant to the preceding Article, the Gender Equity Education Committee shall establish a new investigation panel. The procedures for investigation and handling shall be governed by the relevant provisions of this Act.

Điều 33

Khi nhận được yêu cầu điều tra lại của trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền theo Điều 32, Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới phải thành lập một tổ điều tra khác. Trình tự điều tra và xử lý được thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật này.

មាត្រា ៣៣

នៅពេលទទួលបានសំណើពីសាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចឱ្យធ្វើការស៊ើបអង្កេតឡើងវិញ តាមមាត្រាមុន គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រ ត្រូវបង្កើតក្រុមស៊ើបអង្កេតថ្មីមួយផ្សេងទៀត។ នីតិវិធីនៃការស៊ើបអង្កេត និងការដោះស្រាយ ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនៃច្បាប់នេះ។

第 34 條

申請人或行為人對學校或主管機關之申復結果不服，得於接獲書面通知書之次日起三十日內，依下列規定提起救濟：

一、公私立學校校長、教師：依教師法之規定。

二、公立學校依公務人員任用法任用之職員及中華民國七十四年五月三日教育人員任用條例施行前未納入銓敘之職員：依公務人員保障法之規定。

三、私立學校職員：依性別工作平等法之規定。

四、公私立學校工友：依性別工作平等法之規定。

五、公私立學校學生：依規定向所屬學校提起申訴。

Article 34

Where an applicant or perpetrator disagrees with the result of reconsideration by a school or competent authority, they may, within thirty days from the day following receipt of the written notification, seek remedies in accordance with the following provisions:

1. Principals and teachers of public or private schools: in accordance with the Teachers' Act.

2. Staff members of public schools appointed pursuant to the Civil Service Employment Act, and staff members who had not been included in the civil service appointment system before the Act Governing the Appointment of Educators took effect on May 3, 1985: in accordance with the Civil Service Protection Act.

3. Staff members of private schools: in accordance with the Act of Gender Equality in Employment.

4. Workers of public or private schools: in accordance with the Act of Gender Equality in Employment.

5. Students of public or private schools: file an appeal with the school to which they belong in accordance with applicable regulations.

Điều 34

Nếu không đồng ý với kết quả xem xét lại của trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền, người yêu cầu điều tra hoặc người thực hiện hành vi có thể thực hiện biện pháp bảo vệ quyền lợi trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày nhận được thông báo bằng văn bản, theo các quy định sau đây:

1. Hiệu trưởng, giáo viên trường công lập hoặc tư thục: thực hiện theo quy định của Luật Giáo viên.

2. Nhân viên trường công lập được bổ nhiệm theo Luật Bổ nhiệm công chức và nhân viên chưa được xếp vào hệ thống bổ nhiệm công chức trước khi Điều lệ Bổ nhiệm nhân sự giáo dục có hiệu lực ngày 03 tháng 5 năm 1985: thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ công chức.

3. Nhân viên trường tư thục: thực hiện theo quy định của Luật Bình đẳng giới trong việc làm.

4. Nhân viên phục vụ của trường công lập hoặc tư thục: thực hiện theo quy định của Luật Bình đẳng giới trong việc làm.

5. Học sinh trường công lập hoặc tư thục: khiếu nại với trường nơi bản thân theo học theo quy định.

ប្រសិនបើអ្នកដាក់ពាក្យ
ឬអ្នកប្រព្រឹត្តមិនយល់ព្រមនឹងលទ្ធផលនៃការពិនិត្យឡើងវិញរបស់សាលារៀន
ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច អ្នកនោះអាចស្វែងរកមធ្យោបាយសង្គ្រោះសិទ្ធិ ក្នុងរយៈពេល ៣០ ថ្ងៃ
គិតចាប់ពីថ្ងៃបន្ទាប់ពីទទួលបានសេចក្តីជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ
ដោយអនុលោមតាមបទប្បញ្ញត្តិដូចខាងក្រោម៖
១. នាយកសាលា និងគ្រូបង្រៀននៃសាលារដ្ឋ ឬសាលាឯកជន៖
អនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិនៃច្បាប់ស្តីពីគ្រូបង្រៀន។
២. បុគ្គលិកនៃសាលារដ្ឋដែលត្រូវបានតែងតាំងតាមច្បាប់ស្តីពីការតែងតាំងមន្ត្រីរាជការ
និងបុគ្គលិកដែលមិនទាន់ត្រូវបានបញ្ចូលក្នុងប្រព័ន្ធតែងតាំងមន្ត្រីរាជការ
មុនពេលបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការតែងតាំងបុគ្គលិកអប់រំចូលជាធរមាននៅថ្ងៃទី ៣ ខែឧសភា
ឆ្នាំ១៩៨៥៖ អនុវត្តតាមច្បាប់ស្តីពីការការពារមន្ត្រីរាជការ។
៣. បុគ្គលិកនៃសាលាឯកជន៖ អនុវត្តតាមច្បាប់ស្តីពីសមភាពយេនឌ័រក្នុងការងារ។
៤. កម្មករនៃសាលារដ្ឋ ឬសាលាឯកជន៖ អនុវត្តតាមច្បាប់ស្តីពីសមភាពយេនឌ័រក្នុងការងារ។
៥. សិស្ស/និស្សិតនៃសាលារដ្ឋ ឬសាលាឯកជន៖ ដាក់បណ្តឹងតវ៉ាទៅសាលារៀនដែលខ្លួនស្ថិតនៅ
តាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ។

第 35 條

學校及主管機關對於與本法事件有關之事實認定，應依據其所設性別平等教育委員會之調查報告。
法院對於前項事實之認定，應審酌各級性別平等教育委員會之調查報告。

Article 35

In determining facts relating to cases under this Act, schools and competent authorities shall base their determinations on the investigation reports of their respective Gender Equity Education Committees.
When determining the facts referred to in the preceding paragraph, courts shall take into consideration the investigation reports of Gender Equity Education Committees at all levels.

Điều 35

Việc xác định sự thật liên quan đến vụ việc thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này của trường học và cơ quan có thẩm quyền phải căn cứ vào báo cáo điều tra của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới do mình thành lập.
Khi xác định sự thật quy định tại khoản trên, Tòa án phải xem xét báo cáo điều tra của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới các cấp.

មាត្រា ៣៥

ក្នុងការកំណត់អង្គហេតុដែលពាក់ព័ន្ធនឹងករណីក្រោមច្បាប់នេះ សាលារៀន
និងអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច

ត្រូវផ្អែកលើរបាយការណ៍ស៊ើបអង្កេតរបស់គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រដែលខ្លួនបានបង្កើត។

នៅពេលកំណត់អង្គហេតុដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌខាងលើ

តុលាការត្រូវពិចារណារបាយការណ៍ស៊ើបអង្កេតរបស់គណៈកម្មាធិការអប់រំសមភាពយេនឌ័រគ្រប់កម្រិត។

第 六 章 罰則

Chapter VI： Penalties

Chương VI Hình phạt

ជំពូកទី ៦៖ ទណ្ឌកម្ម

第 36 條

學校校長、教師、職員或工友有下列情形之一者，處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰：

一、違反第二十一條第一項規定，未於二十四小時內，向學校及當地直轄市、縣（市）主管機關通報。

二、違反第二十一條第二項規定，偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性騷擾或性霸凌事件之證據。

學校違反第二十一條第三項、第二十二條第二項或第二十七條第四項規定者，處新臺幣一萬元以上十五萬元以下罰鍰；其他人員違反者，亦同。

學校違反第十三條、第十四條、第十四條之一、第十六條或第二十條第二項規定者，處新臺幣一萬元以上十萬元以下罰鍰。

行為人違反第二十五條第六項不配合執行，或第三十條第四項不配合調查，而無正當理由 者，由學校報請主管機關處新臺幣一萬元以上五萬元以下罰鍰，並得按次處罰至其配合或提供相關資料為止。但行為人為學校校長時，由主管機關逕予處罰。

學校校長或學校財團法人董事怠於行使職權，致學校未依第二十五條第一項、第二項或第六項規定，執行行為人之懲處或處置，或採取必要之措施確保行為人配合遵守者，處校長或董事新臺幣一萬元以上五萬元以下罰鍰。

Article 36

A school principal, teacher, staff member, or worker who commits any of the following violations shall be subject to an administrative fine of not less than NT$30,000 and not more than NT$150,000:

1. Violating Paragraph 1 of Article 21 by failing to report the incident to the school and the local competent authority of the special municipality or county (city) within twenty-four hours.

2. Violating Paragraph 2 of Article 21 by forging, altering,

destroying, or concealing evidence of an incident of campus sexual harassment or sexual bullying committed by another person.

A school that violates Paragraph 3 of Article 21, Paragraph 2 of Article 22, or Paragraph 4 of Article 27 shall be subject to an administrative fine of not less than NT$10,000 and not more than NT$150,000. The same shall apply to any other person who violates such provisions.

A school that violates Article 13, Article 14, Article 14-1, Article 16, or Paragraph 2 of Article 20 shall be subject to an administrative fine of not less than NT$10,000 and not more than NT$100,000.

Where, without legitimate reason, a perpetrator violates Paragraph 6 of Article 25 by failing to cooperate with the implementation of required measures, or violates Paragraph 4 of Article 30 by failing to cooperate with an investigation, the school shall report the matter to the competent authority, which shall impose an administrative fine of not less than NT$10,000 and not more than NT$50,000. Repeated fines may be imposed until the perpetrator cooperates or provides the relevant information. However, where the perpetrator is the school principal, the competent authority shall impose the penalty directly.

Where a school principal or a director of a school foundation neglects to exercise their authority, thereby causing the school to fail to impose disciplinary action or measures against a perpetrator in accordance with Paragraph 1, Paragraph 2, or Paragraph 6 of Article 25, or to fail to take necessary measures to ensure the perpetrator's cooperation and compliance, the principal or director shall be subject to an administrative fine of not less than NT$10,000 and not more than NT$50,000.

Điều 36

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc nhân viên phục vụ của trường thuộc một trong các trường hợp sau đây bị phạt tiền từ 30.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ:

1. Vi phạm khoản 1 Điều 21, không thông báo cho trường học và cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc Trung ương hoặc huyện (thành phố) tại địa phương trong thời hạn hai mươi bốn giờ.

2. Vi phạm khoản 2 Điều 21, làm giả, sửa đổi, tiêu hủy hoặc che giấu chứng cứ về vụ việc quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trên cơ sở giới trong khuôn viên trường học do người khác

thực hiện.

Trường học vi phạm khoản 3 Điều 21, khoản 2 Điều 22 hoặc khoản 4 Điều 27 bị phạt tiền từ 10.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ. Cá nhân khác vi phạm cũng bị xử phạt như trên.

Trường học vi phạm Điều 13, Điều 14, Điều 14-1, Điều 16 hoặc khoản 2 Điều 20 bị phạt tiền từ 10.000 Đài tệ đến 100.000 Đài tệ.

Nếu không có lý do chính đáng mà người thực hiện hành vi vi phạm khoản 6 Điều 25 do không phối hợp thực hiện biện pháp xử lý, hoặc vi phạm khoản 4 Điều 30 do không phối hợp điều tra, trường học phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt từ 10.000 Đài tệ đến 50.000 Đài tệ. Người đó có thể bị xử phạt nhiều lần cho đến khi phối hợp hoặc cung cấp tài liệu liên quan. Tuy nhiên, nếu người thực hiện hành vi là hiệu trưởng thì cơ quan có thẩm quyền trực tiếp xử phạt.

Hiệu trưởng hoặc thành viên hội đồng quản trị của pháp nhân trường học thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện thẩm quyền, khiến trường không thi hành hình thức kỷ luật hoặc biện pháp xử lý đối với người thực hiện hành vi, hoặc không áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm người đó phối hợp, chấp hành theo khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 6 Điều 25, thì bị phạt tiền từ 10.000 Đài tệ đến 50.000 Đài tệ.

មាត្រា ៣៦

នាយកសាលា គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក ឬកម្មកររបស់សាលារៀន
ដែលមានករណីណាមួយដូចខាងក្រោម ត្រូវពិន័យជាប្រាក់ចាប់ពី ៣០,០០០ ដុល្លារតៃវ៉ាន់ថ្មី (NT$) ដល់ ១៥០,០០០ ដុល្លារតៃវ៉ាន់ថ្មី (NT$)៖

១. បំពានកថាខណ្ឌទី១ នៃមាត្រា ២១ ដោយមិនបានរាយការណ៍ទៅសាលារៀន
និងអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃក្រុងពិសេស ឬស្រុក (ក្រុង) នៅមូលដ្ឋាន ក្នុងរយៈពេល ២៤ ម៉ោង។

២. បំពានកថាខណ្ឌទី២ នៃមាត្រា ២១ ដោយក្លែងបន្លំ កែប្រែ បំផ្លាញ
ឬលាក់បាំងភស្តុតាងនៃហេតុការណ៍បៀតបៀនផ្លូវភេទ
ឬការគំរាមកំហែងដោយផ្អែកលើយេនឌ័រនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន
ដែលប្រព្រឹត្តដោយអ្នកដទៃ។

សាលារៀនដែលបំពានកថាខណ្ឌទី៣ នៃមាត្រា ២១ កថាខណ្ឌទី២ នៃមាត្រា ២២
ឬកថាខណ្ឌទី៤ នៃមាត្រា ២៧ ត្រូវពិន័យជាប្រាក់ចាប់ពី ១០,០០០ NT$ ដល់ ១៥០,០០០ NT$។
បុគ្គលផ្សេងទៀតដែលបំពានបទប្បញ្ញត្តិទាំងនេះ ក៏ត្រូវទទួលទណ្ឌកម្មដូចគ្នា។

សាលារៀនដែលបំពានមាត្រា ១៣ មាត្រា ១៤ មាត្រា ១៤-១ មាត្រា ១៦ ឬកថាខណ្ឌទី២
នៃមាត្រា ២០ ត្រូវពិន័យជាប្រាក់ចាប់ពី ១០,០០០ NT$ ដល់ ១០០,០០០ NT$។

ប្រសិនបើគ្មានហេតុផលសមស្រប ហើយអ្នកប្រព្រឹត្តបំពានកថាខណ្ឌទី៦ នៃមាត្រា ២៥
ដោយមិនសហការក្នុងការអនុវត្តវិធានការ ឬបំពានកថាខណ្ឌទី៤ នៃមាត្រា ៣០

ដោយមិនសហការក្នុងការស៊ើបអង្កេត សាលារៀនត្រូវរាយការណ៍ទៅអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច
ដើម្បីដាក់ពិន័យជាប្រាក់ចាប់ពី ១០,០០០ NT$ ដល់ ៥០,០០០ NT$
ហើយអាចដាក់ពិន័យជាបន្តបន្ទាប់ រហូតដល់អ្នកប្រព្រឹត្តសហការ ឬផ្តល់ព័ត៌មាន
និងឯកសារពាក់ព័ន្ធ។ ទោះជាយ៉ាងណា ប្រសិនបើអ្នកប្រព្រឹត្តជានាយកសាលា
អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចត្រូវដាក់ទណ្ឌកម្មដោយផ្ទាល់។
ប្រសិនបើនាយកសាលា ឬសមាជិកក្រុមប្រឹក្សាភិបាលនៃនីតិបុគ្គលសាលារៀន
ធ្វេសប្រហែសក្នុងការអនុវត្តសិទ្ធិអំណាចរបស់ខ្លួន
ដែលបណ្តាលឱ្យសាលារៀនមិនអនុវត្តវិធានការវិន័យ
ឬវិធានការដោះស្រាយចំពោះអ្នកប្រព្រឹត្តតាមកថាខណ្ឌទី១ ទី២ ឬទី៦ នៃមាត្រា ២៥
ឬមិនចាត់វិធានការចាំបាច់ដើម្បីជានាថាអ្នកប្រព្រឹត្តសហការ និងគោរពតាម
នាយកសាលា ឬសមាជិកក្រុមប្រឹក្សាភិបាលនោះ ត្រូវពិន័យជាប្រាក់ចាប់ពី ១០,០០០ NT$
ដល់ ៥០,០០០ NT$។

第 36-1 條

學校校長、教師、職員或工友違反第二十一條第一項所定疑似校園性侵害事件之通報規定，致再度發生校園性侵害事件；或偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性侵害事件之證據 者，應依法予以解聘或免職。

學校或主管機關對違反前項規定之人員，應依法告發。

Article 36-1

Where a school principal, teacher, staff member, or worker violates the reporting requirements for suspected incidents of campus sexual assault prescribed in Paragraph 1 of Article 21, thereby resulting in another incident of campus sexual assault, or forges, alters, destroys, or conceals evidence of an incident of campus sexual assault committed by another person, the person shall be dismissed or removed from office in accordance with law.

The school or competent authority shall report, in accordance with law, any person who violates the provisions of the preceding paragraph to the appropriate authorities.

Điều 36-1

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc nhân viên phục vụ của trường vi phạm quy định về thông báo vụ việc nghi ngờ là xâm hại tình dục trong khuôn viên trường học tại khoản 1 Điều 21, dẫn đến việc tiếp tục xảy ra vụ việc xâm hại tình dục; hoặc làm giả, sửa đổi, tiêu hủy hay che giấu chứng cứ về vụ việc xâm hại tình dục trong khuôn viên trường học do người khác thực hiện, thì phải bị chấm dứt tuyển dụng hoặc miễn nhiệm theo pháp luật.

Trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền phải tố giác người vi phạm quy định tại khoản

trên theo pháp luật.

មាត្រា ៣៦-១

ប្រសិនបើនាយកសាលា គ្រូបង្រៀន បុគ្គលិក ឬកម្មកររបស់សាលារៀន
បំពានបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការរាយការណ៍អំពីហេតុការណ៍ដែលសង្ស័យថាជាការរំលោភបំពានផ្លូវភេទនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀន ដែលមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី១ នៃមាត្រា ២១
ហើយបណ្តាលឱ្យមានហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀនកើតឡើងម្តងទៀត ឬបានក្លែងបន្លំ កែប្រែ បំផ្លាញ
ឬលាក់បាំងភស្តុតាងនៃហេតុការណ៍រំលោភបំពានផ្លូវភេទនៅក្នុងបរិវេណសាលារៀនដែលប្រព្រឹត្តដោយអ្នកដទៃ បុគ្គលនោះត្រូវបាន បញ្ឈប់ពីការងារ
ឬដកចេញពីមុខតំណែងតាមច្បាប់។
សាលារៀន ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច ត្រូវរាយការណ៍ប្តឹងទៅអាជ្ញាធរពាក់ព័ន្ធតាមច្បាប់ចំពោះបុគ្គលដែលបំពានបទប្បញ្ញត្តិនៃកថាខណ្ឌខាងលើ។

第 七 章 附則

Chapter VII： Supplementary Provisions

Chương VII Quy định bổ sung

ជំពូកទី ៧៖ បទប្បញ្ញត្តិបន្ថែម

第 37 條

本法施行細則，由中央主管機關定之。

Article 37

The Enforcement Rules of this Act shall be prescribed by the central competent authority.

Điều 37

Quy định chi tiết thi hành Luật này do cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương ban hành.

មាត្រា ៣៧

វិធានលម្អិតសម្រាប់ការអនុវត្តច្បាប់នេះ
ត្រូវកំណត់ដោយអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចថ្នាក់កណ្តាល។

第 38 條

本法施行日期，除中華民國一百年六月七日修正之條文，由行政院定之外，自公布日施行。

Article 38

This Act shall take effect from the date of promulgation, except for the provisions amended on June 7, 2011, the effective date of which shall be determined by the Executive Yuan.

Điều 38

Luật này có hiệu lực kể từ ngày công bố, trừ các điều khoản được sửa đổi ngày 07 tháng 6 năm 2011 có ngày hiệu lực do Viện Hành chính quy định.

មាត្រា ៣៨

ច្បាប់នេះត្រូវចូលជាធរមានចាប់ពីថ្ងៃប្រកាស
លើកលែងតែបទប្បញ្ញត្តិដែលបានធ្វើវិសោធនកម្មនៅថ្ងៃទី ៧ ខែមិថុនា ឆ្នាំ២០១១
ដែលកាលបរិច្ឆេទចូលជាធរមានត្រូវកំណត់ដោយ សភាប្រតិបត្តិ (Executive Yuan)។